

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

VŨ THÙY NGÀ

**NGÔN TỪ NGHỆ THUẬT
TRONG SÁNG TÁC CỦA TÔ HOÀI**

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam

Mã số: 62.22.01.21

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

HÀ NỘI - 2016

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: PGS Nguyễn Văn Long

Phản biện 1: PGS.TS Nguyễn Bá Thành
(Trường Đại học KHXH&NV- DHQG Hà Nội)

Phản biện 2: PGS,TS Hòa Diệu Thúy
(Trường Đại học Hồng Đức)

Phản biện 3: PGS. TS Trần Văn Toàn
(Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Trường
hợp tại: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
Vào hồigiờ ... ngày ... tháng... năm 2016.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc Gia Hà Nội.
- Thư viện trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Tô Hoài là tác giả lớn của văn học Việt Nam hiện đại, có nhiều đóng góp đối với quá trình phát triển của văn xuôi Việt Nam. Nghiên cứu sáng tác của Tô Hoài góp phần vào việc nghiên cứu những tác gia tiêu biểu cho văn học Việt Nam thế kỷ XX.

1.2. Tô Hoài là nhà văn ý thức sâu sắc về việc sử dụng ngôn từ tiếng Việt trong sáng tác, có những thành công về ngôn từ nghệ thuật, tạo được phong cách ngôn ngữ riêng. Ngôn từ nghệ thuật của Tô Hoài vừa mang dấu ấn sáng tạo của nhà văn vừa hội tụ những đặc điểm của ngôn ngữ văn xuôi hiện đại nên qua đặc điểm, sự vận động của ngôn từ trong sáng tác Tô Hoài, có thể thấy rõ đặc điểm, sự phát triển của ngôn ngữ văn xuôi Việt Nam hiện đại.

1.3. Trong số các tác giả văn học Việt Nam hiện đại được lựa chọn trong chương trình Ngữ văn của các bậc học, Tô Hoài là tác giả được giới thiệu trong chương trình Ngữ văn từ Tiểu học, THCS, THPT đến Đại học. Với lứa tuổi học sinh, sinh viên, tác phẩm của Tô Hoài không chỉ đem đến những hiểu biết về cuộc sống, con người Việt Nam trong nhiều lĩnh vực của đời sống, qua các chặng đường, biến cố lịch sử mà còn đem lại những bài học trong việc giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt, trau dồi Tiếng Việt.

1.4. Văn học là nghệ thuật ngôn từ nên đi sâu tìm hiểu chất liệu ngôn từ có ý nghĩa quan trọng đặc biệt để hiểu giá trị đặc sắc của văn học. Vì vậy, trong nghiên cứu, giảng dạy văn học, hướng nghiên cứu tác giả văn học, tác phẩm văn học từ phương diện ngôn từ luôn được quan tâm. Đến nay, hướng tiếp cận này không phải là mới nhưng vẫn có những “khoảng mở” cho những tìm tòi, phát hiện. Các nhà văn lớn thường có những sáng tạo độc đáo về ngôn từ. Những sáng tạo đó tạo sức hấp dẫn với bạn đọc, gợi nhiều vấn đề cho việc nghiên cứu, phê bình văn học. Chính vì thế, người làm luận án chọn ngôn từ nghệ thuật là một “con đường” để nghiên cứu tác giả Tô Hoài.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Ngôn từ nghệ thuật trong sáng tác của Tô Hoài. Ngôn từ được nghiên cứu ở hai bình diện: Đặc điểm ngôn từ và phương thức tổ chức ngôn từ trong lời văn.

2.2. Phạm vi nghiên cứu:

Sự nghiệp sáng tác của Tô Hoài rất đồ sộ với khoảng 170 tác phẩm bao gồm nhiều thể loại, nhiều đề tài, nhiều giai đoạn khác nhau. Người làm luận án khó có thể khảo sát kỹ lưỡng toàn bộ sáng tác của ông, chỉ tập trung khảo sát ngôn từ trong một số tác phẩm tiêu biểu ở các giai đoạn, các thể loại như sau:

Tác phẩm từ 1941-1945: *Đế Mèn phiêu lưu ký*; *Truyện ngắn*; *Quê người*; *Xóm giềng ngày xưa*; *Giàng thẻ*; *Cỏ dại*.

Tác phẩm từ 1945-1975: *Vỡ tỉnh*; *Truyện Tây Bắc*; *Miền Tây*; *Mười năm*; *Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ*; *Tự truyện*; *Quê nhà*.

Tác phẩm sau 1975: *Kẻ cướp bến Bói*; *Những ngô phổ*; *Nhà Chử*; *Đào hoang*; *Nỏ thần*; *101 chuyện ngày xưa*; *Cát bụi chân ai*; *Chiều chiều*; *Chuyện cũ Hà Nội*; *Mẹ mìn, bố mìn*; *Chùa Giải Oan*; *Chuyện để quên*; *Ba người khác*; *Giấc mộng ông thợ dầu...*

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án hướng đến mục tiêu:

- Tìm ra đặc điểm ngôn từ nghệ thuật, phương thức tổ chức ngôn từ trong lời văn của Tô Hoài gắn với cảm quan nghệ thuật, quan niệm ngôn từ nghệ thuật, đặc trưng thể loại.

- Nhận diện rõ hơn phong cách ngôn ngữ, phong cách nghệ thuật của Tô Hoài.
- Khái quát những đóng góp của Tô Hoài đối với sự phát triển ngôn ngữ văn xuôi Việt Nam hiện đại qua ba giai đoạn (1930-1945; 1945-1975; Sau 1975)

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở xác định đối tượng, mục tiêu nghiên cứu, Luận án giải quyết các nhiệm vụ:

- Xác định khái niệm ngôn từ nghệ thuật, hướng nghiên cứu ngôn từ nghệ thuật trong văn học nói chung, văn xuôi nói riêng.
- Khảo sát, thống kê các loại ngôn từ trong sáng tác tiêu biểu của Tô Hoài.
- Phân tích đặc điểm ngôn từ gắn với cảm quan nghệ thuật, quan niệm ngôn từ nghệ thuật của nhà văn; phân tích đặc điểm ngôn từ được biểu hiện qua các bình diện của tác phẩm như xây dựng hình tượng nhân vật, cách miêu tả, cách trần thuật; biểu hiện ở các thể loại; sự vận động của ngôn từ qua các giai đoạn sáng tác của Tô Hoài.
- So sánh ngôn từ của Tô Hoài với ngôn từ của các tác giả cùng thời, cùng đề tài, cùng thể loại để tìm ra nét riêng của Tô Hoài trong sáng tạo ngôn từ.
- Đặt ngôn từ của Tô Hoài trong quá trình phát triển của ngôn ngữ văn xuôi Việt Nam hiện đại để thấy đóng góp của nhà văn đối với quá trình dân chủ hóa, hiện đại hóa ngôn ngữ văn xuôi.

4. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện đề tài, người làm luận án sử dụng các phương pháp sau:

4.1. Phương pháp thống kê, phân loại

Thông kê, phân loại một số loại ngôn từ trong các sáng tác tiêu biểu của Tô Hoài ở giai đoạn trước và sau cách mạng, ở thể loại truyện ngắn, tiểu thuyết, hồi ký.

4.2. Phương pháp phân tích

Phân tích các đặc điểm ngôn từ, phương thức tổ chức ngôn từ trong lời văn từ các tình huống cụ thể của tác phẩm; phân tích sáng tạo về ngôn từ trong mối quan hệ với đề tài, đặc trưng thể loại, gắn với cảm quan nghệ thuật, quan niệm ngôn từ nghệ thuật của nhà văn.

4.3. Phương pháp so sánh

So sánh ngôn từ của Tô Hoài trong các thể loại, các giai đoạn sáng tác.

So sánh ngôn từ của Tô Hoài với các tác giả văn xuôi cùng thời với ông trước và sau cách mạng. Những nhà văn cùng viết về đề tài làng quê, miền núi, Hà Nội, thiếu nhi, loài vật, cùng hoặc khác khuynh hướng sáng tác...

4.4. Phương pháp tổng hợp, khái quát

Khái quát đặc điểm ngôn từ nghệ thuật, phong cách ngôn ngữ, phong cách nghệ thuật của Tô Hoài.

Khái quát những đóng góp của Tô Hoài đối với quá trình phát triển ngôn ngữ văn xuôi hiện đại.

4.5. Phương pháp liên ngành

Đề nghiên cứu ngôn từ nghệ thuật, người làm luận án sử dụng một số phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ như phương pháp của Từ vựng học, Ngữ pháp học, Phong cách học, Ngữ dụng học; Kết hợp giữa một số phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ với Phương pháp nghiên cứu văn học sử; Phương pháp nghiên cứu tác giả văn học.

4.6. Phương pháp cấu trúc - hệ thống

Phương pháp cấu trúc - hệ thống thể hiện qua nghiên cứu các phương thức tổ chức ngôn từ trong lời văn; sự nhất quán giữa quan niệm ngôn từ và sáng tạo ngôn từ nghệ thuật; giữa phong cách ngôn ngữ và phong cách nghệ thuật của Tô Hoài; sáng tạo ngôn ngữ của Tô Hoài trong sự phát triển của ngôn ngữ văn xuôi hiện đại.

5. Đóng góp mới của luận án

Luận án là công trình khoa học đầu tiên nghiên cứu một cách hệ thống, chi tiết ngôn từ nghệ thuật trong sáng tác của Tô Hoài. Từ đó, đóng góp một số điểm mới:

5.1. Khái quát đặc điểm ngôn từ nghệ thuật gắn với cảm quan nghệ thuật, quan niệm ngôn từ nghệ thuật của Tô Hoài; Sự vận động của ngôn từ qua các giai đoạn sáng tác ở các thể loại.

5.2. Từ những sáng tạo của Tô Hoài về ngôn từ, khẳng định đóng góp của nhà văn đối với sự phát triển của ngôn ngữ văn xuôi Việt Nam hiện đại.

5.3. Khám phá khả năng biểu đạt phong phú, tinh tế của tiếng Việt. Qua sáng tạo ngôn từ của nhà văn, khẳng định rõ hơn vai trò đặc biệt quan trọng của ngôn từ tiếng Việt trong sáng tác văn chương.

6. Cấu trúc luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tác phẩm khảo sát và Tài liệu tham khảo, Nội dung Luận án được triển khai trong 4 chương

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu.

Chương 2: Cảm quan nghệ thuật và quan niệm của Tô Hoài về ngôn từ trong sáng tác.

Chương 3: Đặc điểm ngôn từ nghệ thuật của Tô Hoài.

Chương 4: Phương thức tổ chức ngôn từ trong lời văn.

Chương 1 TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Khái niệm ngôn từ nghệ thuật và hướng nghiên cứu văn học, tác giả văn học từ phương diện ngôn từ

1.1.1. Khái niệm ngôn từ nghệ thuật

Để nghiên cứu ngôn từ nghệ thuật trong sáng tác của Tô Hoài, Luận án diễn giải ngắn gọn nội hàm của một số khái niệm có liên quan: ngôn ngữ nghệ thuật, ngôn ngữ văn học, lời văn nghệ thuật, ngôn từ nghệ thuật.

- Ngôn ngữ nghệ thuật “là một loại tín hiệu trong hệ thống tín hiệu nghệ thuật để tác giả truyền đạt quan niệm về con người và cuộc sống” (Theo tác giả Trần Đình Sử trong *Lý luận văn học*). Mỗi loại hình nghệ thuật có ngôn ngữ riêng.

- Ngôn ngữ văn học được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm toàn bộ các dạng thức văn bản được dùng trong cuộc sống, phân biệt với ngôn ngữ nói, ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày. Hiểu theo nghĩa hẹp là “ngôn ngữ mang tính nghệ thuật được dùng trong văn học” (Theo tác giả Lê Bá Hán trong *Từ điển thuật ngữ văn học*). Đó là ngôn ngữ của đời sống, được nhà văn chọn lọc, sử dụng trong tác phẩm để xây dựng hình tượng nhân vật, phản ánh những vấn đề của cuộc sống, thể hiện quan niệm nghệ thuật của nhà văn về cuộc sống, con người.

- Lời văn nghệ thuật là “dạng phát ngôn được tổ chức một cách có nghệ thuật, tạo thành cơ sở ngôn từ của văn bản nghệ thuật, là hình thức ngôn từ nghệ thuật của tác phẩm văn học.” (Theo tác giả Lê Bá Hán trong *Từ điển thuật ngữ văn học*). Lời văn nghệ thuật có các đặc điểm như tính toàn vẹn, tính cụ thể, sinh động, tính hình tượng, tính cố định, tính độc lập và tính thâm mĩ khác với lời nói hàng ngày trong các hoạt động giao tiếp hay lời nói thuộc đối tượng trong nghiên cứu ngôn ngữ.

- Ngôn từ nghệ thuật là “ngôn từ có tính văn học, có cách tổ chức, kết hợp đặc biệt để gây chú ý vào bản thân nó và do đó tăng cường hiệu quả biểu đạt nghệ thuật” (Theo tác giả Trần Đình Sử trong *Lý luận văn học*). Hiểu một cách cụ thể hơn: Ngôn từ nghệ thuật là ngôn từ được sáng tạo nhằm mục đích nghệ thuật, gắn liền với việc sáng tạo hình tượng nghệ thuật.

Trong một số trường hợp, khi nghiên cứu ngôn ngữ của tác phẩm hoặc tác

giả, ngôn ngữ nghệ thuật được đồng nhất với ngôn từ nghệ thuật. Chúng tôi dùng khái niệm ngôn từ nghệ thuật với nghĩa là:

- Hệ thống ngôn ngữ có tổ chức cao dựa trên nguyên tắc sử dụng tối đa chức năng thẩm mỹ của nó.
- Sản phẩm sáng tạo của nhà văn trên cơ sở ngôn ngữ tự nhiên.
- Chất liệu cơ bản để sáng tạo hình tượng nghệ thuật, thể hiện cảm quan nghệ thuật của nhà văn.

1.1.2. Hướng nghiên cứu tác giả văn học từ phương diện ngôn từ nghệ thuật

Hướng nghiên cứu tác giả văn học từ phương diện ngôn ngữ nghệ thuật, ngôn từ nghệ thuật, lời văn nghệ thuật đã trở thành phổ biến trong phê bình và giảng dạy văn học hiện nay trong đó việc nghiên cứu ngôn từ trong sáng tác của các tác giả văn xuôi được chú trọng nhiều hơn.

Hướng nghiên cứu ngôn ngữ nghệ thuật (ngôn từ nghệ thuật) của văn học nói chung, tác giả văn học nói riêng biểu hiện qua các công trình nghiên cứu tiêu biểu như *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học* của Nguyễn Lai; *Ngôn ngữ thơ Việt Nam* của Hữu Đạt; *Ngôn ngữ thơ* của Nguyễn Phan Cảnh; *Ngôn ngữ văn học Việt Nam thế kỷ XX* của Nguyễn Văn Long... Các công trình nghiên cứu ngôn ngữ văn học trên đã giải quyết được một số vấn đề:

- Chỉ ra đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật trong một số tác phẩm thơ, truyện, đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật của một số tác giả của văn học hiện đại.
- Phân tích mối quan hệ hữu cơ giữa nội dung phản ánh (cái được biểu đạt) và hình thức ngôn ngữ (phương tiện biểu đạt).
- Lý giải đặc điểm ngôn ngữ trong mối quan hệ với quan niệm nghệ thuật, cá tính sáng tạo của nhà văn.
- Lý giải những đổi mới của ngôn ngữ văn học trong sự đổi mới của văn học (Liên quan tới tác động của hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa, quan niệm thẩm mỹ của người viết và người tiếp nhận, quan niệm nghệ thuật của nhà văn, quá trình hội nhập văn học...).

Những nhận định khái quát trong các công trình nghiên cứu ngôn ngữ văn học, ngôn ngữ văn xuôi tiêu biểu nêu ở trên đã được cụ thể hóa qua kết quả nghiên cứu của một số Luận án tiến sĩ Ngữ văn những năm gần đây như: *Ngôn từ nghệ thuật trong tiểu thuyết và phóng sự của Vũ Trọng Phụng* (Nguyễn Văn Phương, 2002, ĐHSPHN); *Lời văn nghệ thuật của Nguyễn Hồng* (Lê Hồng My, 2004, ĐHSPHN); *Ngôn từ nghệ thuật trong sáng tác của Nguyễn Tuân* (Nguyễn Thị Ninh, 2005, ĐHSPHN); *Ngôn ngữ nghệ thuật của Nam Cao trong các sáng tác trước năm 1945* (Lê Hải Anh, 2006, ĐHSPHN); *Lời văn nghệ thuật trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu* (Phạm Thị Thanh Nga, 2012, Viện Khoa học xã hội); *Lời văn nghệ thuật Nguyễn Huy Thiệp* (Nguyễn Văn Đông, 2012, ĐHSPHN)...

Các luận án trên đều xác định và phân tích đặc điểm ngôn từ nghệ thuật hay lời văn nghệ thuật của các tác giả văn xuôi thuộc văn học Việt Nam hiện đại ở hai bình diện chính: ngôn ngữ trần thuật và ngôn ngữ nhân vật.

Hướng nghiên cứu tác giả văn học từ phương diện ngôn ngữ/ ngôn từ của các luận án trên đã đạt được một số thành công:

- Nghiên cứu văn học từ bản chất của nó là nghệ thuật ngôn từ, nhà văn - nghệ sĩ sáng tạo ngôn từ.
 - Gắn nghiên cứu ngôn từ với nghiên cứu phong cách nghệ thuật của tác giả.
 - Từ những sáng tạo về ngôn từ, khẳng định đóng góp của nhà văn đối với một khuynh hướng, một trào lưu văn học, một giai đoạn văn học.
 - Tạo ra những cách tiếp cận mới đối với những tác giả văn học, đặc biệt là các tác giả lớn, những nhà văn bậc thầy trong việc sử dụng ngôn ngữ Tiếng Việt.
- Tuy nhiên vẫn có những điểm chưa trọn vẹn của các công trình nghiên cứu

trên, tạo “khoảng mở” cho những người nghiên cứu ngôn từ nghệ thuật trong sáng tác của các tác gia văn học tiếp theo.

1.2. Tình hình nghiên cứu khái quát tác giả Tô Hoài

Tô Hoài là tác gia lớn của văn học Việt Nam hiện đại nên số người nghiên cứu, số bài viết về ông khá nhiều. Tính từ khi Tô Hoài bước vào làng văn (khoảng 1940), được nhà phê bình văn học Vũ Ngọc Phan đánh giá cao vào thời điểm 1944 và đến một năm sau khi ông mất, Hội nhà văn Hà Nội tổ chức Hội thảo chuyên đề *Tô Hoài – một đời văn* vào tháng 7 năm 2015, đã có hàng trăm bài viết xoay quanh cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của ông trong đó có đánh giá của các nhà nghiên cứu văn học nước ngoài. Các hướng nghiên cứu chính là:

1.2.1. Khuynh hướng sáng tác của Tô Hoài đối với khuynh hướng hiện thực trong văn xuôi hiện đại

Các tác giả nghiên cứu đều khẳng định Tô Hoài là nhà văn sáng tác theo khuynh hướng hiện thực nhưng theo kiểu riêng, khác với các nhà văn hiện thực cùng thời là “tiếp cận hiện thực từ phương diện đời tư, đời thường và phong tục” (*Trần Đăng Suyển*); “Những sinh hoạt và quan hệ họ mạc, xóm giềng, gia đình trong sự sống hàng ngày làm nên thế giới truyện Tô Hoài” (*Phong Lê*); “miêu tả sâu sắc quy luật của xã hội với chất liệu của làng quê ven thành... tính dân tộc rõ nét và đậm sắc thái” (*Hà Minh Đức*)...

1.2.2. Những đóng góp của Tô Hoài về phương diện thể loại của văn xuôi Việt Nam hiện đại

Các nhà nghiên cứu sáng tác của Tô Hoài đều quan tâm đến những đóng góp của ông về thể loại văn xuôi biểu hiện ở ba thể loại chính: tiểu thuyết, truyện ngắn, hồi ký. Đối với thể loại tiểu thuyết, Tô Hoài đã đóng góp ở ba chặng. Trước cách mạng, ông đóng góp phong cách riêng trong tiểu thuyết theo xu hướng “tả chân” qua *Quê người* (1942). Sau cách mạng, Tô Hoài có cách “làm mới” tiểu thuyết viết về hiện thực đầu tranh cách mạng ở miền núi khi “khái quát hóa hiện thực cao hơn” (*Hà Minh Đức*) trong tiểu thuyết *Miền Tây* (1960). Sang thời kỳ đổi mới văn học sau 1986, Tô Hoài theo kịp dòng tiểu thuyết cách tân mà vẫn giữ được nét riêng qua tiểu thuyết *Ba người khác* (2006) bởi lối viết “giảm trừ khoảng cách sử thi, mang đến cảm hứng thể sự, đời tư, gia tăng tính cá nhân trong tạo dựng tình huống thâm mỹ” (*Hoàng Cẩm Giang*). Ở thể loại truyện ngắn, Tô Hoài đóng góp ở đề tài phong tục và loài vật với “cách kể chuyện có duyên, tự nhiên, sinh động” (*Trần Đăng Suyển*). Ở thể loại truyện đồng thoại, Tô Hoài đóng góp ở “lời văn dí dỏm, ngôn ngữ đối thoại sinh động, sự việc cụ thể, kêu gọi trong các em những suy nghĩ đơn giản nhưng thâm thúy về vẻ đẹp của cuộc sống” (*Vân Thanh*). Ở thể loại hồi ký, Tô Hoài đã tạo ra những “bước ngoặt” cho thể loại này với *Cỏ dại* (1944), *Tự truyện* (1973), *Cát bụi chân ai* (1990), *Chiều chiều* (1997), bằng “lời viết lưng lờ, viết về những cái mờ mờ, ảo ảo, nửa thực nửa bịa để rồi từ chuyện bản thân mà viết cho cả những người sơ thân đã cùng nhà văn chia sẻ cái cuộc đời lạ lùng này” (*Vương Trí Nhàn*).

1.2.3. Những đóng góp của Tô Hoài ở phương diện văn hóa

Tô Hoài được nhiều nhà nghiên cứu, phê bình nhìn từ phương diện văn hóa. Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là giáo sư Phong Lê với chuyên luận *20 nhà văn, nhà văn hóa Việt thế kỷ XX; Tô Hoài trên dòng sông Tô Lịch* của Hoàng Trung Thông; *Tô Hoài, nhà văn viết về Hà Nội đặc sắc và phong phú* của Hoài Anh; *Người ven thành xưa và nay của Thiều Mai; Đọc nhớ Mai Châu của Tô Hoài của Mai Ngừ; Hãy đừng quên một miền đất xa xôi, heo hút của Vân Thanh; Tô Hoài – nhà văn của phong tục* của Phạm Thị Luyến; *Ngày xưa có ông Tô Hoài* của Vũ Quân Phương... Các tác giả đều khẳng định đóng góp của Tô Hoài khi viết về những miền đất ông đã gắn bó, am hiểu tường tận nét đẹp văn hóa từ cảnh và người. Với Hà Nội, Tô Hoài được đánh giá là “nhà văn đặc sắc và phong phú viết

về Hà Nội. Ở đó bóng dáng, linh hồn Hà Nội hiện ra rất rõ, rất gợi cảm” (Phạm Minh Thu). Tô Hoài thành công khi viết về miền núi Tây Bắc bởi đã làm cho “cảnh và người Tây Bắc hiện ra hài hòa đường nét, âm màu sắc, êm ái âm thanh” (Vân Thanh). Đánh giá đóng góp của Tô Hoài trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, tác giả Vũ Quần Phương nhận định “Đọc ông, người ta được tắm tâm hồn mình vào không khí Việt Nam truyền thống. Ông là người lưu giữ được nhiều nét xưa, nhiều hương vị xưa mà không sa vào hoài cổ”. Tô Hoài là một trong số ít tác giả thời hiện đại có ý thức bảo tồn những giá trị văn hóa của dân tộc và đã có khả năng đặc biệt để bảo tồn những giá trị văn hóa đó qua văn chương.

1.3. Nghiên cứu ngôn từ nghệ thuật của Tô Hoài

Tô Hoài là nhà văn có nhiều sáng tạo về ngôn ngữ nên các tác giả nghiên cứu về ông đều quan tâm đến phương diện ngôn ngữ và không ai không khẳng định những đóng góp to lớn của nhà văn về ngôn từ nghệ thuật. Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là Hà Minh Đức, Đoàn Trọng Huy, Võ Xuân Quế, Trần Hữu Tá, Trần Đăng Suyền, Phạm Xuân Nguyên, Hoàng Ngọc Hiến...

Các tác giả đã chỉ ra thành công về ngôn từ nghệ thuật của Tô Hoài ở ba phương diện:

- Tô Hoài sử dụng thành thạo kho ngôn từ thuần Việt. Ngôn từ trong sáng tác của Tô Hoài là ngôn từ đã được chắt lọc từ đời sống, là ngôn ngữ quần chúng được nâng lên thành ngôn ngữ nghệ thuật. Ngôn từ “tinh chắc mà không rườm rà, phong phú, trong sáng mà giản dị, giàu chất khẩu ngữ, gần gũi với đời sống, cụ thể, sinh động và giàu hình ảnh” (Đoàn Trọng Huy); “thứ ngôn ngữ phong phú, trong sáng mà giản dị, giàu chất khẩu ngữ” (Trần Đăng Suyền).

- Tô Hoài có hệ thống ngôn từ phong phú, đa sắc thái và dùng ngôn từ đạt hiệu quả nghệ thuật cao là vì ông chăm chỉ học hỏi, thu lượm tinh hoa của tiếng nói dân gian, của sách vở. Ông “tinh tường khi quan sát thực tế và chịu khó ghi chép” (Hà Minh Đức).

- Sự tìm tòi, sáng tạo về ngôn từ đã thành một thói quen nghề nghiệp của Tô Hoài, tạo ra một phong cách ngôn ngữ riêng. Ông luôn để ý tới lời ăn tiếng nói hàng ngày của người dân, “tìm chộp” những từ ngữ mới, những cách nói mới “sống động, “tươi rói” (Phạm Xuân Nguyên). Khi sử dụng ngôn từ, ông luôn cân nhắc, chọn lọc kỹ lưỡng, sửa chữa cẩn thận. Với ông, sự cân trọng, kỹ lưỡng ấy không phải để chơi chữ hay khoe chữ mà “hàng trăm lần quan sát và ngâm nghĩ về thiên nhiên, đất nước mới tìm được chữ đặt tên cho sự vật, miêu tả sự vật vừa đúng vừa sinh động... Nhà văn phải tìm kiếm, chọn lọc ngôn từ, đúc luyện thêm mới đưa ngôn từ đến với người đọc.” (Trần Hữu Tá)...

Tiểu kết chương 1

Nghiên cứu ngôn ngữ/ngôn từ trong sáng tác văn học là việc cần thiết để khẳng định giá trị của văn học và đóng góp của nhà văn. Tô Hoài là tác giả được nhiều nhà nghiên cứu văn học quan tâm, đặc biệt là phương diện ngôn ngữ. Các tác giả nghiên cứu ngôn ngữ Tô Hoài đều khẳng định những sáng tạo của nhà văn về phương diện từ ngữ biểu hiện qua việc lựa chọn, sử dụng từ ngữ sắc sảo, tinh tế cách xây dựng cấu trúc câu văn tạo nên giọng điệu riêng. Sáng tạo của Tô Hoài về ngôn ngữ dựa trên cơ sở vốn ngôn từ phong phú đã được ông tích lũy từ nhiều nguồn, bằng nhiều cách.

Tuy nhiên, khi nghiên cứu ngôn ngữ nghệ thuật của Tô Hoài, các tác giả mới chỉ nêu được một số đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật, phân tích đặc điểm ngôn ngữ chủ yếu qua ngôn ngữ trần thuật và ngôn ngữ nhân vật, chưa khảo sát, phân tích những đặc điểm ngôn từ nghệ thuật trong các sáng tác của Tô Hoài một cách hệ thống, kỹ lưỡng, toàn diện; chưa đi sâu nghiên cứu phương thức tổ chức ngôn từ trong lời văn, chưa chỉ ra rõ nét quá trình vận động của ngôn từ các giai đoạn sáng tác của Tô Hoài ở các thể loại; việc lý giải đặc điểm ngôn từ, phương thức tổ chức

ngôn từ chủ yếu xuất phát từ quan niệm nghệ thuật, chưa chú ý nhiều đến mối quan hệ giữa sáng tạo ngôn từ và quan niệm về ngôn từ nghệ thuật của nhà văn.

Những ý kiến của các tác giả nghiên cứu ngôn ngữ nghệ thuật của Tô Hoài từ trước đến nay là cơ sở quan trọng để người làm luận án tiếp tục kế thừa, phát triển thành các nội dung nghiên cứu.

Chương 2

CẢM QUAN NGHỆ THUẬT VÀ QUAN NIỆM CỦA TÔ HOÀI VỀ NGÔN TỪ TRONG SÁNG TÁC

2.1. Cảm quan nghệ thuật của Tô Hoài

Đối với người nghệ sĩ nói chung, nhà văn nói riêng, cảm quan nghệ thuật đóng vai trò quan trọng trong phong cách nghệ thuật bởi đó là “lõi cảm nhận riêng, cái nhìn riêng, cách cắt nghĩa riêng về thế giới hiện thực khách quan của người nghệ sĩ”, quyết định đến việc xây dựng hình tượng nhân vật, cấu trúc tác phẩm, hệ thống ngôn ngữ... Với Tô Hoài, *cảm quan hiện thực đời thường* là hạt nhân trong phong cách nghệ thuật của ông. Cảm quan đó được hình thành từ sự tác động trực tiếp của hoàn cảnh gia đình, xã hội, từ cá tính và cách nhìn cuộc sống, con người của nhà văn.

Tô Hoài sinh ra, lớn lên từ một miền quê nghèo (quê ngoại là làng Nghĩa Đô, phủ Hoài Đức, nay thuộc quận Cầu Giấy, Hà Nội), trong gia đình lao động nghèo, kiếm sống chật vật bằng nghề dệt. Cảm nhận ban đầu của cậu bé Bưởi (tên lúc bé của Tô Hoài) là nỗi nhọc nhằn của những người thợ thủ công trong làng và nỗi bất hạnh của những người thân trong gia đình như bà, mẹ, các dì, các em. Học hết tiểu học, ông vào đời vừa kiếm sống bằng nhiều nghề, vừa tự học. Tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, tấm lòng biết sẻ chia với cảnh ngộ xung quanh cùng vốn ngôn từ phong phú học được từ đời sống là điều kiện để Tô Hoài chọn nghề văn khi bước vào tuổi thanh niên. Khi bắt đầu cầm bút, ông đã xác định chỉ quen viết về “những cái vụn vặt, nhem nhọ”, những sự việc, con người bình dị quanh mình. Quá trình tham gia hội Ai hữu thợ dệt Hà Đông, gặp gỡ các nhà văn cách mạng, tham gia Hội văn hóa cứu quốc đã giúp ông trưởng thành về tư tưởng nhận thức chính trị và lựa chọn khuynh hướng sáng tác: viết theo chủ nghĩa hiện thực nhưng không lặp lại các nhà văn hiện thực khác. Ông có “lõi cảm nhận, lõi cắt nghĩa” hiện thực theo cách riêng: hiện thực được nhìn từ đời thường hay đó là cảm quan hiện thực đời thường.

Cảm quan hiện thực đời thường biểu hiện ở hai điểm chính.

- *Mối quan tâm đặc biệt tới những sinh hoạt đời thường.* Đó là chuyện làm ăn của người thường dân bằng các nghề ở làng ven đô hay trên sông Cại (sông Hồng) như nghề dệt, nghề làm ruộng, nghề chài lưới...; chuyện ăn chuyện uống trong đời sống của người bình dân; những phong tục tập quán quen thuộc hàng ngày như đám ma, đám cưới, ngày rằm, ngày Tết, lễ hội nọi đền chùa diễn ra ở làng quê...

Ngay cả khi đề cập những vấn đề chính trị, những sự kiện lịch sử quan trọng, tạo ra bước ngoặt của đất nước, dân tộc, Tô Hoài vẫn nhìn từ góc độ đời thường. Trong một số tác phẩm viết sau cách mạng như *Vỡ tỉnh*, *Khắc trước*, không khí kháng chiến có trong chuyện tản cư, chuyện đối, chuyện trộm vặt... Ở *Truyện Tây Bắc*, Tô Hoài tiếp tục nhận ra trong dòng sự kiện lịch sử lớn là dòng sống thường nhật tiếp diễn qua sinh hoạt đời thường như chuyện đi bắt hươu, tắm suối, sinh hoạt văn hóa trong lễ tết của người Thái, Mường, HMông ở Tây Bắc. Trong *Những ngõ phố*, ông viết về đời sống thủ đô sau khi hòa bình lập lại. Những chủ trương chính sách của đảng, chính phủ đối với người dân như diệt giặc đói, thực hiện nếp sống văn hóa được Tô Hoài miêu tả qua đời sống thường ngày của những người lao động ở ngõ bãi rác “không biên số, không số nhà”. Trong *Ba người khác*, cuộc cải cách ruộng đất được nhìn qua sinh hoạt, nếp sống của những

người nông dân ở thôn Am, thôn Chuôm, nếp sinh hoạt đời thường của mấy anh cán bộ đội cải cách. Đến *Giấc mộng ông thợ dầu* sáng tác sau 1986, ông nhận ra những vấn đề quan trọng của thời kỳ đổi mới tư duy, bảo vệ môi trường trong thời công nghiệp hóa, giữ gìn thuần phong mỹ tục thời hội nhập trong nhịp sống phố phường với những chuyện đời thường như chuyện quảng cáo, làm dịch vụ, chất phá cây xanh, ách tắc giao thông.... Nét riêng của Tô Hoài là từ những chuyện đời thường đã “soi bóng” cuộc đời rộng lớn, từ những chuyện nhỏ thấy những vấn đề quan trọng của đất nước, dân tộc.

- *Chủ ý khám phá con người ở phương diện đời thường*: Tô Hoài thường quan tâm khắc họa những nhân vật của đời thường. Đó là những người lao động ở các miền quê luôn vất vả trong cuộc mưu sinh (Nhân vật Hời, Thoại, Ngây, Bướm trong *Quê người*; Ngát, Nghĩa, Gái, Đề Cụt trong *Quê nhà*; Ông Ba gác, Ba Tê, Chị Thư trong *Những ngõ phố*). Ông không lý tưởng hóa những nhân vật là chiến sĩ cách mạng. Góc của những nhân vật cách mạng đều là người lao động, quá trình đi tìm, đi làm cách mạng của họ gắn với lao động, phẩm chất cách mạng của họ không thể hiện qua những hành động phi thường khi đối mặt với kẻ thù mà thể hiện trong những tình huống của đời thường như việc vận động người dân đấu tranh từ lúc cùng nhau dệt cửi, cùng nhau lên nương rẫy, thậm chí cùng nhau uống rượu; thuyết phục người chưa giác ngộ không bằng khái niệm chính trị mà bằng tình cảm của người cùng chia sẻ đời nghèo (Nhân vật Lạp, Lê trong *Mười năm*, nhân vật Hoàng Văn Thụ trong *Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ*). Ông không kỳ ảo hóa các nhân vật của huyền thoại mà miêu tả sức mạnh, sự sáng tạo của họ qua quá trình lao động sản xuất, tự làm ra cái ăn thức uống khi bị đẩy ra đảo hoang, đúc đồng làm vũ khí chống giặc (Nhân vật ông Chử trong *Nhà Chử*, Mai An Tiêm trong *Đảo hoang*, Đô Nôi, Đô Lỗ trong *Nô thần*). Những nhân vật là loài vật trong truyền thuyết của ông được miêu tả trong sinh hoạt thường ngày như đời sống của loài gạ, loài ngan, loài chuột, loài dê, kiền... Ông nhân hóa thể giới loài vật khi gắn với nếp sinh hoạt, nét tính cách, số phận của những con người nhỏ bé, nhọc nhằn trong cuộc mưu sinh, có những hạn chế, tật xấu giống như những hạn chế, tật xấu của con người.

Mối quan hệ của các nhân vật chủ yếu là quan hệ thế sự như anh em, cha mẹ, vợ chồng, họ hàng... diễn ra trong gia đình, hàng xóm, nơi kẻ chợ, ngõ phố hay nơi đầu sông cuối bãi...

Quan niệm “con người bộc lộ bản thể trong mọi mặt của đời thường”, nên Tô Hoài “nhìn thấy” ở con người những hạn chế, những tật xấu dễ gặp trong đời thường. Kiểu ăn vạ của bà lão Móm trong *Chóp bể mưa nguồn*, ghen tuông của đàn bà trong *Chuyện để quên*, thói dơ dáy, dòn thổi của người nhà què trong *Quê người*, thói sĩ diện của mấy anh nhà quê ra tỉnh, những người có chức sắc ở làng xã (*Bức vẽ truyền thần, Một người ở xa về*), thói trăng hoa, đa tình của mấy ông nghệ sĩ (*Cát bụi chân ai, Chiều chiều*)... Ông cũng nhận ra cái ác trong con người như sự phản bội (Nhân vật Chúc, Khiết trong *Mười năm*), lừa dối, mưu mẹo (Nhân vật Cự trong *Ba người khác*), nhẫn tâm (Nhân vật Đồng Tiểu trong *Mẹ mình, bố mình*) nhưng cái ác thường không đặt trong mâu thuẫn đối kháng quyết liệt giữa ta và địch hay biểu hiện trực tiếp trong cuộc đấu tranh chính trị mà chủ yếu trong cuộc sống đời thường.

Cũng từ quan niệm “con người là con người” với niềm vui, nỗi buồn, hạnh phúc, khổ đau và quan trọng nhất là luôn có khát vọng vươn tới cuộc sống tốt đẹp hơn nên Tô Hoài thường nhìn con người trong sự vận động, phát triển. Trong tác phẩm của ông, đa số nhân vật được thức tỉnh về nhận thức, có quá trình phát triển tính cách và thay đổi số phận do tác động của hoàn cảnh trong đó có sự tác động của các sự kiện lịch sử. Tô Hoài không tuyệt đối hóa quá trình chuyển biến của họ

theo kiểu nhanh chóng nhận ra lý tưởng, chuyển thành hành động anh hùng mà luôn chú trọng đến những chuyển biến tự tưởng của con người trong đời sống hàng ngày với những băn khoăn, trăn trở, lo lắng rất giản dị, tự nhiên. Nhân vật An, Lạp trong *Mười năm*, Nghĩa trong *Quê nhà*, Hoàng Văn Thụ trong *Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ* khi bước vào cuộc khởi nghĩa hay tham gia hoạt động cách mạng đều có lo lắng về sự bấp bênh của nghề dệt, chạnh lòng khi nghĩ tới người thân, ...

Sức hấp dẫn của cảm quan hiện thực trong sáng tác của Tô Hoài là ông viết về những điều giản dị, bình thường nhưng trong đó có các góc cạnh của đời sống dân tình, giàu tính thực tiễn và đậm giá trị nhân bản. Cảm quan hiện thực đời thường đã chi phối việc lựa chọn đề tài, nhân vật, phương thức biểu đạt của Tô Hoài trong đó có lựa chọn ngôn từ.

2.2. Quan niệm của Tô Hoài về ngôn từ nghệ thuật

Tô Hoài là người có ý thức sâu sắc về vai trò quan trọng của ngôn từ trong sáng tác văn chương và đã thành công xuất sắc trong việc sử dụng ngôn từ. Thành công đó là do ông có quan niệm về ngôn từ trong sáng tác rất rõ ràng và có hệ thống. So với các nhà văn cùng thời như Vũ Trọng Phụng, Nam Cao, Nguyễn Tuân, Nguyễn Công Hoan và sau này là Nguyễn Minh Châu, những nhà văn ít nhiều quan tâm đến vấn đề ngôn từ trong sáng tác thì quan niệm về ngôn từ của Tô Hoài bộc lộ đa dạng hơn: qua lời “tự bạch” trong *Tự truyện*, *Một số kinh nghiệm viết văn của tôi*, *Sổ tay viết văn*, *Nghệ thuật và phương pháp viết văn*...; qua những cuộc trao đổi chuyên nghệ với các đồng nghiệp cùng trang lứa hay các nhà văn trẻ. Có thể thấy, quan niệm về ngôn từ trong sáng tác của Tô Hoài tập trung vào ba điểm:

- Ngôn từ của nhà văn phải phong phú, linh hoạt, phù hợp với đối tượng phản ánh bởi vì “Nội dung là cả cuộc đời rộng lớn như một dòng nước chảy theo thời gian không hề lặp lại. Vì thế người viết cũng không thể lặp lại cách viết một cách tùy tiện... từng câu, từng chữ cũng không bao giờ lặp lại. Nó phải phong phú như nội dung, được những phong phú và muốn về biến hóa của cuộc sống” (*Nghệ thuật và phương pháp viết văn*). Theo Tô Hoài, ngôn từ của người viết văn phải phong phú như nội dung, hơn nữa phải “biến hóa” linh hoạt theo nội dung. Viết về làng quê phải có từ của làng quê, viết về sông nước phải có từ của sông nước, viết về miền núi phải có từ của miền núi. Cuộc sống làng quê, phố phường thay đổi, ngôn từ cũng phải cập nhật. Điều này được ông đúc rút sau khi nhìn lại quá trình hiện đại hóa ngôn ngữ văn học đầu thế kỷ XX, thấy điểm được và chưa được trong cuộc cách tân ngôn ngữ qua sáng tác của Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách, Phạm Duy Tồn, Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố...

- Nhà văn phải tích lũy ngôn từ từ đời sống nhân dân, và qua trải nghiệm thực tế. Tô Hoài gọi quá trình tích lũy ngôn từ là “nhặt chữ”. Bắt đầu “nhặt chữ” từ làng quê mình “Anh hưởng đầu tiên đến với tôi chính là người làng Nghĩa Đô của tôi. Người ta nói thế nào thì tôi cứ thế mà xào xáo thành văn” (*Tự truyện*) rồi đến ngôn từ của các miền đất đã qua, đã gần bó như Tây Bắc, Thái Bình, Thanh Hóa... Từ “nhặt” và “chọn”, nhà văn sẽ có vốn ngôn từ dồi dào, khi viết không bị “túng từ, bí từ”. Nhà văn không chỉ tích lũy ngôn từ qua tiếp xúc, trò chuyện với nhiều tầng lớp nhân dân mà còn qua đọc sách, báo, ghi chép tỉ mỉ, kỹ lưỡng “cố gắng không bao giờ bỏ rơi một tiếng mới, một tiếng hay, hoặc một câu nói, một lời nói lạ tai” (*Trau dồi tiếng Việt-Trò chuyện giữa Tô Hoài và Nguyễn Công Hoan*). Lời nói hay, từ lạ ông ghi khi đi đọc *Tự tình khúc* là “*dâng*”, “*biệt ly*”; ghi được từ “*cúng dăng*”; “*rắng*”, “*trầm trề*”... khi đọc sách kinh Phật.

- Ngôn từ của nhà văn phải luôn được làm mới trong sáng tác để tạo ra sức hấp dẫn đối với người đọc. Ông khẳng định “tinh thông câu chữ là điều cần thiết” và “chữ phải như những hạt ngọc buông xuống những trang bản thảo” (*Một số kinh nghiệm viết văn của tôi*). Theo ông, vốn ngôn từ là điều kiện còn phải “có cách nói,

cách viết thì tiếng hay ấy mới nên hồn”(Nghệ thuật và phương pháp viết văn). Chú ý làm mới ngôn từ nhưng ông cho rằng: làm mới không phải “bóp óc” nghĩ ra từ lạ mà đặt những từ gần gũi quen thuộc vào tình huống nghệ thuật để tạo nên nét mới, không theo hướng mượn từ nước ngoài một cách máy móc mà ngôn từ phải được làm mới theo hướng bình dân hóa “trong ba cửa; tiếng nói quần chúng, tiếng nói trong vốn cũ và trong vốn nước ngoài, tiếng nói quần chúng trọng yếu hơn cả” (Nghệ thuật và phương pháp viết văn). Quan niệm bình dân hóa ngôn từ của ông có ý nghĩa thiết thực với các nhà văn vì văn học phải trở về với cuộc sống của nhân dân, nói tiếng nói của nhân dân mới có sức sống lâu bền. Tô Hoài còn chú trọng tới việc làm mới ngôn từ qua quá trình chỉnh sửa văn bản “tôi viết nhanh nhưng sửa thì lâu... Trong văn, tôi không chịu được những chữ của báo chí, những chữ chung chung”(Một số kinh nghiệm viết văn của tôi). Chữ của báo chí là chữ có sẵn, nhiều người dùng và có nghĩa chung. Nhà văn không nên và cũng không chỉ dùng những chữ “khuôn mẫu” ấy khi viết vì nó không thể hiện được nét riêng của người sử dụng. Yêu cầu của Tô Hoài về sự cân trọng, kỹ lưỡng đối với các nhà văn khi lựa chọn từ ngữ trong sáng tác được bộc lộ rất mạnh mẽ nhưng dí dỏm, hài hước “chừng nào chưa phân biệt được mồm và miệng thì đừng có cầm bút”. Điều mà Tô Hoài bộc lộ rất tâm huyết này là bài học quý báu cho những người làm văn chương.

Tiểu kết chương 2

Tô Hoài là nhà văn có cảm quan hiện thực đời thường và đặc biệt quan tâm đến ngôn từ nghệ thuật trong sáng tác văn chương. Điều đáng trân trọng ở Tô Hoài có sự nhất quán giữa cảm quan nghệ thuật và quan niệm ngôn từ, giữa quan niệm ngôn từ và quá trình sử dụng ngôn từ trong sáng tác. Mỗi ý kiến của ông về ngôn từ đều được “minh chứng” bằng quá trình tìm từ, chọn từ, dùng từ của ông khi tích lũy, khi viết văn. Với quan niệm khá toàn diện về ngôn từ nghệ thuật trong sáng tác văn chương, vận dụng một cách sáng tạo kho ngôn ngữ tích lũy được từ nhiều nguồn, bằng nhiều cách, Ông đã tạo được “bảo tàng ngôn ngữ” mà những người đi vào khám phá “bảo tàng ngôn ngữ” ấy sẽ thấy diện mạo của ngôn ngữ văn học dân tộc.

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM NGÔN TỪ NGHỆ THUẬT CỦA TÔ HOÀI

Ngôn từ là chất liệu cơ bản tạo nên tác phẩm văn học. Tìm hiểu đặc điểm ngôn từ của nhà văn phải dựa vào hệ thống ngôn từ mà nhà văn đã sử dụng trong quá trình sáng tác. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát, thống kê, phân loại ngôn từ trong 28 tác phẩm của Tô Hoài bao gồm các tập truyện ngắn, tiểu thuyết, hồi ký ở giai đoạn trước và sau cách mạng. Hệ thống ngôn từ được thống kê là: thành ngữ, tục ngữ, tính từ chỉ màu sắc, ngôn ngữ đối thoại. Từ những ngữ liệu, chúng tôi nhận diện ba đặc điểm cơ bản của ngôn từ trong sáng tác Tô Hoài.

3.1. Ngôn từ dân dã, đời thường

Từ trước đến nay, khi nghiên cứu ngôn ngữ và nghiên cứu văn học, các nhà nghiên cứu đều quan tâm đến vai trò của ngôn ngữ đời sống hàng ngày (khẩu ngữ) trong sáng tác văn chương. Các nhà ngôn ngữ như Đỗ Hữu Châu trong *Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt*, Bùi Minh Toán trong *Việt Tiếng Việt thực hành*; Đinh Trọng Lạc trong *99 phương tiện và biện pháp tu từ Tiếng Việt*; Hữu Đạt trong *Phong cách học Tiếng Việt hiện đại*.... đều khẳng định: trong sáng tác nghệ thuật, khẩu ngữ góp phần cá thể hóa nhân vật, thể hiện vốn ngôn từ được nhà văn thu lượm, chắt lọc từ đời sống đã trở về với đời sống. Từ việc sử dụng khéo léo, có hiệu quả nghệ thuật đối với hệ thống khẩu ngữ trong Tiếng Việt, có thể tạo nên nét phong cách ngôn ngữ nghệ thuật của tác giả.

Tô Hoài ý thức sâu sắc về việc sử dụng “lời ăn tiếng nói” của quần chúng

trong sáng tác. Hệ thống từ dân dã, đời thường bao gồm khẩu ngữ, thành ngữ, tục ngữ là *hạt nhân* tạo nên *phong cách khẩu ngữ tự nhiên trong phong cách ngôn ngữ* của Tô Hoài. Phong cách ngôn ngữ này thể hiện ở nhiều bình diện nhưng đặc sắc nhất là việc sử dụng lớp từ dân dã, đời thường trong xây dựng nhân vật và phản ánh muôn mặt đời thường.

3.1.1. Ngôn từ với việc “đời thường hóa” nhân vật

Nhân vật của Tô Hoài là những con người của đời thường và ông có cách để “đời thường hóa” nhân vật. Theo thống kê hệ thống khẩu ngữ, thành ngữ, tục ngữ trong một số tác phẩm tiêu biểu của Tô Hoài, chúng tôi thấy trong một trang viết của Tô Hoài có từ 2-3 khẩu ngữ hoặc thành ngữ, tục ngữ. So sánh riêng số lượng thành ngữ trong 10 tác phẩm tiêu biểu của các nhà văn hiện thực, lãng mạn cùng thời và sau này như *Đôi bạn* của Nhất Linh; *Nửa chừng xuân* của Khái Hưng; *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố; *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan; *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng; *Sống mòn* của Nam Cao; *Bỉ vỏ* của Nguyễn Hồng; *Tuyển tập truyện ngắn* của Kim Lân; *Tuyển tập truyện ngắn* của Nguyễn Khải với *Truyện ngắn* của Tô Hoài thì ở Tô Hoài, tỷ lệ là 0,5 thành ngữ trên một trang. Ở các tác giả khác chỉ có 0,1 đến 0,4 thành ngữ trên một trang. Thành công của Tô Hoài là đã vận dụng sáng tạo hệ thống khẩu ngữ, thành ngữ, tục ngữ trong việc đời thường hóa nhân vật.

Trước hết, Tô Hoài đã dùng những từ nôm na, dân dã để đặt tên nhân vật và lý giải nguồn gốc tên nhân vật theo cách nôm na của dân gian. Có những cái tên là những từ chỉ công việc mà nhân vật làm (*Cai Giết, Bếp Chính, Ba Tê, Ba Góc*); Tên gắn với nơi sinh, nơi sống, việc xảy ra khi sinh, những tên đất bình dị (*Côi, Trất, Cá Bôi*); Tên gắn với đặc điểm ngoại hình (*Ba Tý, Cu Lặc, Bôi Cầu*...). Tên trong gia đình theo những từ cùng trường nghĩa cho dễ gọi, dễ nhớ như bỏ là Hương Cay, con là Ốt; Bỏ là Diệc, con là Cò, Sếu, Đom, Vó, ...

Cách “đặt tên” nhân vật bằng những từ nôm na, dân dã theo suốt quá trình sáng tác của Tô Hoài. Từ *Quê người* với các nhân vật có tên chân quê như Hời, Thoi, Ngây, Bướm... đến các nhân vật trong *Chiều chiều* như Ông Ngải, Hén, Ốc, trong *Ba người khác* như Diệc, Cò, Vó...

Các từ dùng đặt tên nhân vật của Tô Hoài cụ thể, mang nghĩa thực, gắn với cuộc sống đời thường, ít có nghĩa tượng trưng. Cách đặt tên này so với các nhà văn cùng thời có điểm khác. Tên nhân vật của Nguyễn Tuân gắn với địa vị xã hội như cụ Phán thừa, cụ Nghè, Cậu Chiêu, cô Tú... Tên nhân vật của Thạch Lam mang màu sắc đô thị, hiện đại, nghe nhẹ nhàng êm tai như Liên, An Mai, Trường, Tâm, Tân. Tên các nhân vật của Vũ Trọng Phụng có tính chất giễu nhại xã hội dờ dây dờ ta như Hoàng Hôn, Tuyết, Văn Minh, Xuân Tóc Đỏ, Tuy nhiên Tên nhân vật của Nguyễn Hồng có thêm từ lóng của giới giang hồ Năm Sài Gòn, Tư Lập Lơ, Ba Bay... Tên các nhân vật của Nam Cao, Nguyễn Công Hoan có phần nôm na, dân dã nhưng các nhà văn này ít lý giải nguồn gốc tên nhân vật theo kiểu dân dã của dân gian như Tô Hoài.

Hệ thống từ dân dã được Tô Hoài dùng để “đời thường hóa” qua cách gọi các nhân vật là đàn ông và đàn bà. Cách gọi thể hiện điểm nhìn của nhân vật và của người kể chuyện. Nếu trong cách đặt tên nhân vật, Tô Hoài lựa chọn từ ngữ, cách thức quen thuộc của dân gian thì trong cách gọi hai dạng nhân vật đàn ông và đàn bà, ông vẫn theo hướng đó. Những từ dùng để gọi hai giới người này biểu hiện sự nôm na, mộc mạc, đôi lúc có phần thô thiển, sơ sài như cách nói của người lao động nơi làng quê. Tô Hoài đã giữ nguyên chất thô mộc của ngôn từ trong đời sống để chỉ đúng đối tượng miêu tả, thể hiện điểm nhìn của một người từ những “khóe” đời thường, rất thạo đời và cả ...tinh đời.

Trong cách gọi nhân vật là đàn ông, Tô Hoài dùng từ “thằng”, một từ nôm na, suồng sã của người bình dân, ở nhiều văn cảnh, tình huống khác nhau. Cách gọi

này từ *Quê người* theo quan hệ gia đình (thằng Toàn, thằng Trưởng Khiếu), theo sự thay đổi tính cách nhân vật (nhân vật Thoại được gọi là chàng trong tình yêu với Bướm, là anh trong tình bạn với Hời, khi đi đánh chó trộm bị gọi là “hắn”, là “thằng”). Đến *Mười năm*, nhân vật Chúc, Khiết đầu tiên được gọi tên, khi phản bội bị gọi là “thằng khốn nạn”. Ở *Ba người khác*, cách gọi “*thằng*” với nhiều đối tượng cả ta, địch, nông dân, cán bộ đội cải cách thể hiện cách nhìn đa chiều của người nông dân về cuộc cải cách và cán bộ đội cải cách. Cách gọi nhân vật là đàn bà của Tô Hoài rất đa dạng. Có khi gắn với công việc: Cô bán gạo, cô lái lụ, cô mậu dịch, chị cán bộ huyện, chị thợ dệt, bà bán hàng nước, bà bán cháo, .. gọi theo quê quán có các từ chỉ người gắn với tên quê: à Thái Bình, con dĩ Kê Địa, con mụ đồng chiêm ...; gọi theo kiểu lãng mạn có từ: nàng. Đa phần là những từ nôm na, suông sã: con đàn bà, con nôm, con nặc nô, con mẹ ranh, chị à, mẹ đi...; gọi theo nghĩa ẩn dụ có các từ: con hồ cái, con mẹ mìn, con voi giày, con ngựa cái, con mẹ giảng há, con giặc cái, con giò đánh ... Trong *Mẹ mìn, bố mìn*, nhân vật đàn bà được Tô Hoài dùng nhiều từ khác nhau để gọi. Tên nhân vật chính là Sâm. Qua các đoạn đời tên Sâm được ghép với các từ gắn với các mối quan hệ gia đình, xã hội. Những từ dùng gọi Sâm nôm na, dân dã và mỗi lần dùng từ khác để gọi đều gắn với thay đổi số phận: từ “con hiêng”, “con lác” lúc ở quê, khi trôi dạt ra Kê Chợ, được người đàn ông không vợ con gọi là “*cái hăm*”, bị kẻ xấu lợi dụng thành *con dĩ non*, lưu lạc bao năm trở về làng được bố mẹ nuôi thả thả, dân làng chia sẻ, cảm thông nên vẫn được gọi *mẹ*, cuối đời được gọi là *bà Sâm*...

Tô Hoài “đời thường hóa” nhân vật qua việc sử dụng khẩu ngữ, thành ngữ trong ngôn ngữ đối thoại. Trong tổng số các cuộc đối thoại của các nhân vật là nông dân, trí thức hay nhân vật truyền thuyết, đối thoại có sử dụng khẩu ngữ, thành ngữ luôn chiếm tỷ lệ 75-80%. Điều này chứng tỏ “lời nhân vật” của Tô Hoài mang đậm chất đời thường. Tô Hoài “đời thường hóa” nhân vật khi dùng khẩu ngữ, thành ngữ trong các cuộc đối thoại ở một số tình huống đặc biệt. Đó là khẩu ngữ được dùng trong đối thoại của trai gái trong tình yêu làm tăng tính đời thường, giảm tính lãng mạn, thi vị hóa (đối thoại của Nguyên và Lụa trong *Ông giảng không biết nói*, Hời và Ngây trong *Quê người*); khẩu ngữ trong đối thoại của người cách mạng khi tuyên truyền vận động quần chúng đấu tranh làm tính hệ trọng, căng thẳng của sự kiện chính trị trở nên nhẹ nhàng (Đối thoại của Lê, Lạp và An trong *Mười năm*); khẩu ngữ trong đối thoại của các nhân vật truyền thuyết làm giảm tính huyền ảo, dễ nhân vật gần với đời thường (đối thoại của ông Chủ và cậu bé Chử trong *Nhà Chử*, giữa vua Thục và Đô Nôi trong *Nó thần*)...

Với việc sử dụng nhiều khẩu ngữ, thành ngữ, tục ngữ trong quá trình xây dựng nhân vật, Tô Hoài đã khắc họa sắc nét chân dung của những con người bình dị trong đời thường với cách nghĩ, cách làm, cách nói thiết thực, gần gũi, vừa có ý nghĩa phổ quát vừa có nét đặc thù. Cách “đời thường hóa” nhân vật của Tô Hoài đã xuất phát từ bản chất của đời sống bình dân là việc sử dụng hệ thống khẩu ngữ, thành ngữ, tục ngữ trong giao tiếp hàng ngày tự nhiên, sinh động.

3.1.2. Ngôn từ với việc tái hiện “muôn mặt đời thường”

Tác phẩm của Tô Hoài đề cập đến nhiều lĩnh vực đời sống bởi ông là người trải đời, thấu lẽ đời, nhìn ra những vấn đề quan trọng của cuộc đời từ những chuyện nho nhỏ trong đời thường. “Muôn mặt đời thường” hiện lên sắc nét qua hệ thống ngôn từ dân dã, đời thường trong đó nổi bật là lớp từ nghề nghiệp, lớp từ chỉ sự ăn uống trong sinh hoạt đời thường và lớp từ miêu tả loài vật.

3.1.2.1 Ngôn từ nghề nghiệp

Quan tâm đến con người của đời thường nên khi xây dựng nhân vật, Tô Hoài đặc biệt chú ý đến nghề nghiệp. Mỗi nhân vật của ông đều gắn với một nghề và có nhiều nhân vật đa nghề. Trong sáng tác văn chương, lớp từ nghề nghiệp có

vai trò như phương tiện tu từ để “miêu tả nghề nghiệp lao động, cách thức sản xuất và đặc điểm lời nói nhân vật”. Tô Hoài đã sử dụng lớp từ nghề nghiệp thành thạo, đạt hiệu quả nghệ thuật.

Từ nghề nghiệp được ông dùng theo các trường nghĩa *vật dụng làm nghề, sản phẩm của nghề, sinh hoạt làng nghề*. Từ đó tạo không gian sinh hoạt và không gian nghệ thuật. Có ba không gian gây ấn tượng là *không gian làng dệt, không gian sông nước, không gian miền núi Tây Bắc* trong đó *không gian làng dệt* trở thành *không gian riêng* trong sáng tác của Tô Hoài. Trong không gian này, từ nghề nghiệp miêu tả nghề gắn với tính cách, số phận con người ở từng thời điểm lịch sử. Từ tả khung cửi, nhịp thoi đưa trong *Quê người* thay đổi cùng với số phận của nhân vật Hời, Ngây, Thoại, Bướm từ khi làng nghề yên ả đến khi làng nghề bị phá sản. (Từ “*dénh*” lên một khung cửi và cụm từ “*khung cửi bỏ trống*”). Từ tả khung cửi, hành động dệt của Lạp trong *Mười năm* có sự thay đổi cùng quá trình giác ngộ cách mạng (Từ “*cái cùm*” chỉ khung cửi gắn với cuộc sống quân quanh và cụm từ “*khung cửi mở ra suy nghĩ mới*”). Từ tả sản phẩm của nghề dệt, công việc của thợ dệt thay đổi khi nhân vật Nghĩa từ Sơn Tây về làng Nha “*ở rề*”, thạo nghề, gắn bó với nghề trong *Quê nhà*. (từ “*biên thảng tắp*”, “*trong ống*” tả vẻ đẹp của lụa do Nghĩa dệt).

Từ nghề nghiệp được Tô Hoài đặt trong hoạt động cụ thể của người làm nghề. Từ đó, phát hiện những nét đẹp trong các nhân vật đời thường. Sự khéo léo của người làng dệt; tính cách mạnh mẽ, phóng túng của người trên sông nước; tính yêu lao động, gắn bó với thiên nhiên, với truyền thống văn hóa của người dân Tây Bắc. Luôn nhìn thấu “muôn mặt đời thường” nên có khi, Tô Hoài dùng từ nghề nghiệp để phê phán mặt trái của nghề. Đó là những từ tượng hình, có tính chất giễu nhại khi tả nghề đồng cỏ trong *Quê người, Tự truyện, Mẹ mình bỏ mình*. Có thể nói, Tô Hoài đã sử dụng lớp từ nghề nghiệp một cách sáng tạo, nhằm mục đích nghệ thuật, tạo nên lớp nghĩa mới mẻ, tinh tế.

3.1.2.2. Ngôn từ miêu tả chuyện ăn uống

Một nét đặc sắc trong sáng tác của Tô Hoài là quan tâm miêu tả chuyện ăn uống, một nếp sinh hoạt đời thường của người Việt. Ông đã tạo được “tư điển” về hệ thống từ chỉ sự “ăn uống” trong đó chủ yếu là lớp từ nôm na, dân dã.

Sức hấp dẫn của lớp từ Tô Hoài miêu tả chuyện ăn uống là các từ chỉ *các món ăn* trong sinh hoạt hàng ngày. Đó là những từ quen thuộc chỉ món ăn từ các loại cây, con của làng quê, sông nước, trên đảo hoang (rau khoai lang luộc, mè làm từ cà chua, đậu nướng, tương, lạc ở vùng quê, nước cáy, cá nướng, cá kho nục, cua, ốc, lá ngót, mật ong, dưa hấu), món ăn xưa (bánh đất hay còn gọi bánh ngói), món ăn được “chế” theo cách thức ngày nay, gọi theo cách của người thời nay (món phở không người lái, canh không người lái, cơm căng tin, cơm mậu dịch...). Những từ dân dã, đại chúng khi tả các món ăn đã thể hiện nếp sống đời thường dân và có cả thân phận con người, cuộc sống nay bờ mai bãi của người làng chài, sự chất chiu, tàn tạ của người làng dệt; việc tự tìm cái ăn để duy trì sự sống khi bị đẩy lên đảo hoang...

Đáng chú ý hơn là những từ nôm na, dân dã được Tô Hoài dùng để chỉ *cách ăn, cách uống*. Nếu những từ chỉ món ăn gắn với nếp sống, phong tục, tập quán thì những từ chỉ *cách ăn, cách uống* luôn gắn với tính cách, số phận nhân vật trong những hoàn cảnh có tính điển hình. Từ “*nốc*”, “*nhai rau rầu*” chỉ cách ăn của ông lão Múi khi đối vạ để từ “*nốc cho lăm*” mà mang vạ vào thân. Từ “*hút chùi chụi*”, “*húp*” tả cách ăn của người đói lay lắt đầu đường, xó chợ, cụm từ “*và lấy và để*”, “*soàn soạt, sùn sục*” chỉ cách ăn cổ cưỡi ở làng. Từ “*ngóm ngoàm*”, “*nuốt chửng*” chỉ cách ăn của mấy anh cận bộ cái cách. Từ “*uống ực*” thể hiện nỗi uất ức của Mị (*Vợ chồng A Phủ*). Từ “*uống hết*” chỉ cách uống trong tuyệt vọng của Thảo Mị (*Chuyện để quên*). Cụm từ “*uống cả một hơi*” chỉ cách uống trong nỗi hận đời

của Sâm (*Mẹ mìn, bố mìn*). Từ “*ngựa mặ*” lên khỏi hàm cá nhân “*uống nót*” cốc cà phê của dân Hà Nội thời máy bay Mỹ bắn phá miền Bắc (*Chiều chiều*)...

Từ miêu tả *chuyện ăn, chuyện uống* của Tô Hoài gắn với cuộc sống đời thường, không phải lớp từ hoa mỹ, cầu kỳ như Nguyễn Tuân (*Chén trà sương*) hay Vũ Bằng (*Miếng ngon Hà Nội*), Thạch Lam (*Một thức quà của lúa non- Cốm*) bởi các nhà văn này đã nâng chuyện ăn uống lên nghệ thuật ẩm thực.

Với sự chọn lọc, đặt ngôn từ nghệ nghiệp, ngôn từ chỉ sự ăn uống vào sinh hoạt đời thường, vào đời sống nhân vật, Tô Hoài đã tạo không gian nghệ thuật riêng. Không gian đó gắn gũi nhưng hấp dẫn bởi hệ thống ngôn từ thuần có sự vận động, chuyên hóa linh hoạt.

3.1.2.3. Ngôn từ miêu tả loài vật

Tô Hoài rất thành công ở những truyện viết về loài vật, chủ yếu là những con vật gần gũi trong cuộc sống hàng ngày. Khi viết về thế giới của những con vật “nho nhõ” trong đời thường, ông thường kết hợp lớp từ dân dã với thủ pháp nhân hóa. Điểm khác của Tô Hoài với một số tác giả viết cho thiếu nhi khi đề cập đến thế giới loài vật là không khai thác bản tính tự nhiên mà ngoại hình, hoạt động, suy nghĩ của các con vật được gắn với ngoại hình, hoạt động, suy nghĩ của con người trong đời sống thường nhật, cả tốt và xấu, có sở phận (đôi nghèo, nhếch nhác, quần quanh, mòn mỏi...). Đời sống đa chiều ấy được miêu tả bằng lớp từ dân dã, mộc mạc, đậm chất khẩu ngữ. Đó là cái nhếch nhác của vợ chồng ri đã khi có đàn con nhỏ (*Đôi ri dã*); Nhịp sống quần quanh đơn điệu của vợ chồng chuột bạch (*Truyện gã chuột bạch*). Từ dân dã xuất hiện trong ngôn ngữ đối thoại và “ngôn ngữ nội tâm của các con vật”. Tính cách của chú Mèo mướp trong *O chuột* được khắc họa qua những từ giàu tính khẩu ngữ “Thoạt thấy bóng đôi chuột lúi húi ra khỏi đồng cũi, gã mèo mướp mừng khắp khơi. Nhưng rồi chàng chán dờ ngay ra. Nó tưởng chuột to tát thế nào, chứ nếu biết chỉ là hai chuột nhắt nhép nhãi ranh ấy thì nó đã bước từ này”. Mụ ngan nhìn thấy “người tỉnh” bị hành hình vẫn “*thờ ra, thụt vào cái cổ thần nhiên, không nhớ chi hết, chỉ nhớ có hạt ngô đo đờ, hạt thóc vàng vàng, tàu lá xanh thì xô đến khơi sự ăn*” (*Mụ ngan*)... Tô Hoài đã nhận diện những kiểu người từ đời sống của những loài vật sống bên con người, biểu hiện qua những từ giản dị mà sắc sảo.

Hệ thống từ dân dã, đời thường chiếm vị trí chủ đạo trong ngôn từ nghệ thuật của Tô Hoài, làm đậm tính chất đời thường của sự việc và nhân vật, tạo nên phong cách khẩu ngữ tự nhiên trong phong cách ngôn ngữ Tô Hoài. Phong cách này tạo sức sống lâu bền của văn chương Tô Hoài.

3.2. Ngôn từ giàu chất thơ

Chất thơ trong sáng tác nghệ thuật nói chung, trong ngôn ngữ văn học nói riêng có những đặc điểm là “giàu xúc cảm, nội dung cô đọng, giàu hình ảnh, nhịp điệu”. Chất thơ không chỉ có tác phẩm thơ, ngôn ngữ thơ mà còn được bộc lộ trong tác phẩm văn xuôi, ngôn ngữ văn xuôi. Tô Hoài rất khéo léo, tinh tế khi lựa chọn và sử dụng hệ thống ngôn từ mang những đặc tính của ngôn ngữ thơ để làm nổi lên chất thơ trong đời thường và chất thơ trong tâm hồn con người.

Chất thơ trong ngôn từ của Tô Hoài được biểu hiện ở hệ thống tính từ, từ tá âm thanh và từ biểu cảm

3.2.1. Chất thơ biểu hiện qua hệ thống tính từ chỉ màu sắc

Một trong những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ giàu chất thơ là tính chất gợi hình, gợi cảm cao, có khả năng đánh thức, khơi gợi trong con người cảm xúc tràn trề, bay bổng, niềm đam say mãnh liệt và trí tưởng tượng phong phú. Đặc điểm này biểu hiện trong ngôn từ của Tô Hoài qua hệ thống tính từ chỉ màu sắc, hương vị.

Trong các loại tính từ chỉ màu sắc, Tô Hoài chú trọng bốn loại tính từ là:

đỏ, xanh, vàng, trắng. Bốn loại tính từ này xuất hiện nhiều trong bốn tác phẩm *Đế Mên phiêu lưu ký*, *Nhà Chừ*, *Đảo hoang*, *Nỏ thần*. Có 87 lần dùng tính từ “đỏ” với 48 kiểu đỏ của các sự vật khác nhau, 53 lần dùng tính từ “vàng” với 35 kiểu vàng, 68 lần dùng tính từ “xanh” với 47 kiểu xanh, 49 lần dùng tính từ “trắng” với 31 kiểu trắng.

Sáng tạo của Tô Hoài khi sử dụng tính từ chỉ màu sắc là đã được chia nhỏ ở nhiều sắc thái đối với các sự vật khác nhau, thể hiện đa dạng của thiên nhiên, tạo nên cảm xúc mạnh mẽ, khơi gợi trí tưởng tượng. Màu của nước sông qua mỗi mùa, trong một ngày. “*đỏ rực*” như máu vào mùa lũ, “*đỏ như son*” buổi chiều, “*đỏ mịn*” của làn cát bồi thành bãi, Màu xanh của cây rừng qua các mùa biến đổi đa dạng: “*xanh tốt*” của lá cọ non, “*xanh thắm*” của lá cọ già vào mùa đông (*Nhà Chừ*), “*xanh mát*” của dây song, dây mây mùa xuân, “*xanh biếc*” của rừng sau mưa (*Đảo hoang*)...

Không chỉ phân chia sắc thái tính từ tỷ mỉ, đạt tới độ tinh tế, Tô Hoài còn kết hợp nhiều loại tính từ chỉ màu sắc trong không gian tạo vẻ đẹp thơ mộng của cảnh sắc, gợi cảm xúc trữ tình. Cảnh sông nước nên thơ “*đàn bướm như hoa cải vàng nở trôi trên sông, đàn bướm rông cánh như nhung như gấm, đàn bướm vàng phấp phới bên bờ lác đác mái nhà, tường đá ong đỏ hắt*” (*Kẻ cướp bên Bôi*).

Tô Hoài đã kết hợp tính từ chỉ màu sắc với tính từ chỉ hương vị trong không gian làm cho thiên nhiên sinh động, gây ấn tượng, gợi cảm xúc đặc dào, bay bổng. Vẻ đẹp của chùa chiền xứ Huế “*cây khế cô thụ sai trĩu quả vàng mọng, những cây hồng trà đỏ và hoa ngâu, hoa mộc càng thơm trong nước mưa*” (*Chùa Giải Oan*).

3.2.2. *Chất thơ biểu hiện qua hệ thống từ tả âm thanh*

Một trong những yếu tố tạo chất thơ của ngôn từ là nhạc điệu. Tô Hoài rất chú ý tới chất nhạc của ngôn từ trong đó có lớp từ tượng thanh. Lớp từ này thường tác động mạnh đến cảm xúc, khơi gợi trí tưởng tượng. Lớp từ tượng thanh và lớp từ mô phỏng tiếng hát tạo nên chất thơ trong ngôn từ của Tô Hoài.

- Tô Hoài dùng từ tượng thanh để mô phỏng âm thanh trong lễ hội như tiếng trống, tiếng công, tiếng đàn, tiếng sáo, tiếng khèn, tiếng chuông chùa... (*Quê người, Mười năm, Truyện Tây Bắc, Miền Tây, Nhà Chừ*...). Những âm thanh trầm bổng, rộn ràng hay rẻo rắt, du dương gắn với phong tục, sinh hoạt văn hóa của người Việt ở nhiều miền đất. Những từ tả âm thanh của Tô Hoài không dữ dội như trong các tác phẩm viết về Tây Nguyên của Nguyễn Trung Thành mà tạo không gian văn hóa đặc sắc, gợi trong người đọc cảm xúc trữ tình, niềm đam say mãnh liệt và trí tưởng tượng bay xa.

- Lời hát là loại “ngôn từ đặc biệt” xuất hiện trong hầu hết các tác phẩm của Tô Hoài, khơi nguồn cảm xúc dâng trào, đa sắc thái: lúc buồn thương, lúc xôn xang, lúc lâng lâng, man mác... Tô Hoài thường lựa chọn lời hát dân gian gợi cảm xúc trữ tình như hát chèo, các làn điệu dân ca Thái, Mèo, hát then xứ Lạng, các điệu hò xứ Huế, những bài đồng dao, hát quan họ, hát xoan, hát ru... Những bài hát thời mới chỉ mới phần lời, nền nhạc vẫn là giai điệu của dân ca các vùng miền. (*Đế Mên phiêu lưu ký; Truyện Tây Bắc; Miền Tây; Quê nhà; Hồi ký; Chuyện để quên*...). Lời hát khơi gợi nỗi nhớ, đánh thức niềm đam mê hay chút phiêu lãng ngay trong những tình huống khắc nghiệt của đời sống.

Nếu chất dân dã, đời thường của ngôn từ tăng tính hiện thực thì chất thơ trong ngôn từ đã nâng hiện thực lên ý nghĩa mới, làm cảm xúc của người đọc được thăng hoa.

3.2.3. *Chất thơ biểu hiện qua hệ thống từ biểu cảm*

Chất thơ trong ngôn từ của Tô Hoài được biểu hiện đậm nét ở hệ thống từ biểu cảm diễn tả trực tiếp những sắc thái cảm xúc.

Nhân vật của Tô Hoài có đời sống nội tâm phong phú bởi ông thường quan tâm đến những khoảnh khắc trong họ có sự thăng hoa của tâm hồn. Những từ ông dùng để diễn tả cảm xúc lãng mạn chủ yếu là từ láy như *phơi phới, hồi hộp, thanh thoi, ngáy ngát, lằng lằng, lơ lửng,...* (*Truyện Tây Bắc, Miền Tây, Chuyện để quên, Chiều chiều...*)

Những cảm xúc thăng hoa của nhân vật thường được khơi dậy từ vẻ đẹp thơ mộng, kỳ diệu của thiên nhiên, âm thanh của tiếng hát, tiếng đàn, tiếng chuông chùa du dương, trầm bổng, từ hương hoa... (*Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ, Mười năm, Chùa Giải Oan, Hồi ký...*). Những từ chỉ nỗi nhớ như “*nhớ xa*” của Nghĩa trong *Quê nhà*, “*tha thiết nhớ*” của Mị trong *Vợ chồng A Phủ*. Những từ chỉ nỗi nhớ thường có chút xa xôi, man mác nhưng gợi nỗi ám ảnh khi đó là cảm xúc “trữ tình” của con người để họ vượt lên đời thường.

Chất thơ biểu hiện qua nỗi buồn sâu lắng, thấm thía ẩn dấu trong cảnh, trong người. Chất thơ ấy thường biểu hiện qua một số từ cảm thán như “*ôi*”; “*hỡi*”; “*than ôi*”; “*chao*”; “*mà thôi*”; “*cá rôi*”; “*chỉ còn*”; “*biết bao nhiêu*”.... tập trung ở các từ láy mang sắc thái biểu cảm như *ngậm ngùi, bồi hồi, xót xa, da diết, náo nùng...* những từ trực tiếp biểu hiện nỗi buồn như *buồn, nhớ tiếc, ...* Nỗi buồn được biểu hiện ở nhiều sắc thái do nhân vật có những cảnh ngộ khác nhau: đời nghèo làm mất đi sự ấm êm trong gia đình (*Quê người*), tình yêu không thành hiện thực (*Buổi chiều ở trong nhà*), khát vọng sống bị chèn ép, ý thức về thân phận người trí thức trong chế độ thuộc địa (*Xóm Giếng ngày xưa*), nuôi tiếc cho những giá trị văn hóa bị mất dần trong cuộc sống hiện đại (*Chuyện cũ Hà Nội*). Hệ thống ngôn từ biểu hiện sắc thái cảm xúc được sử dụng nhiều hơn trọng hồi ký của Tô Hoài khi thể giới nội tâm của nhân vật “tôi” được khắc họa sâu sắc qua nhiều từ biểu cảm, đậm chất trữ tình như *buồn bã, buồn vẩn vơ, tận ngán buồn, buồn mơ hồ, những buồn là buồn, buồn thắm, càng buồn chao ôi..., ngán ngơ, đương vui lại buồn, buồn quá đến không biết thế nào là buồn, hỡi ngùi* trong *Cô đại, Tự truyện, Cát bụi chân ai, Chiều chiều...* Qua lớp từ biểu hiện diễn biến tâm trạng của nhân vật “tôi” mà thấy lòng người, hồn người trong bước thăng trầm của lịch sử, của đất nước.

Chất thơ trong ngôn từ của Tô Hoài góp phần bộc lộ những vẻ đẹp tiềm ẩn trong tâm hồn con người, thể hiện cách nhìn đa diện về đời sống.

3.3. Ngôn từ hài hước, dí dỏm pha chút tình quái

Tô Hoài lặn sâu vào đời sống dân tình, thấu hiểu bản tính con người nên ông không chỉ phát hiện nét đẹp của con người trong đời thường mà còn nhận ra những điểm yếu, những mặt hạn chế của con người và mặt trái của xã hội. Là người thạo đời và cũng rất ...tinh đời lại có “vốn” ngôn ngữ đa dạng nên Tô Hoài đã lựa chọn hệ thống ngôn từ giàu tính hài hước, dí dỏm pha chút tình quái để phản ánh những cái chưa hay, những điều chưa tốt, những việc trái ngược với đạo đức, với thuần phong mỹ tục của dân tộc.

3.3.1. Ngôn từ có tính chất tương phản

Trong nghệ thuật trào phúng, các nhà văn thường dùng ngôn từ có nghĩa tương phản để phản ánh những mặt tương phản trong đời sống. Ý thức rõ tính đa nghĩa của tiếng Việt nên Tô Hoài đã dùng từ có tính chất tương phản để miêu tả *những cái đáng cười*: Sự thay lòng đổi dạ trong tình yêu (*Lụa*), lối học đòi làm sang (*Bức vẽ truyền thần*), cách dạy trẻ của mấy thầy giáo làng (*Dấy bình lấy lau làm cờ*), ông “*thợ diu*” khi bị người khác diu, con người cần môi trường lại hủy hoại môi trường, gia tăng của phương tiện giao thông và trật tự phố phường (*Giấc mộng ông thợ diu*), sự thiêng liêng của nhà chùa bị phá vỡ bởi cơ chế thị trường; nghịch lý giữa đạo và đời của nhà sư thời hiện đại (*Chùa Giải Oan*)...

Tô Hoài dùng từ có tính chất tương phản để miêu tả những *cái hài trong cái đáng thương*: nạn tảo hôn (*Vợ chồng trẻ con*), đánh nhau giữa đám ma, đánh nhau

trong đêm ba mươi Tết (*Quê người*), con người với vai diễn trọng tích chèo và trong đời thực (*Đào thương*), cảnh nông dân cưỡi lúa “thần kỳ” bằng quạt và bằng lời hát (*Ba người khác*)...Lối chơi chữ, dùng từ trái nghĩa đã giúp Tô Hoài phơi bày những nghịch lý, những mặt trái của xã hội một cách nhẹ nhàng, thâm thúy, giúp người đọc suy ngẫm về đời, về mình để sửa mình. Ngôn từ tương phản của Tô Hoài không dư dôi, quyết liệt như ngôn từ của Vũ Trọng Phụng hay Nguyễn Công Hoan mà thường dí dỏm, pha chút tinh quái.

3.3.2. Ngôn từ có tính chất phóng đại

Tính chất phóng đại là một trong những đặc điểm của ngôn từ trào phúng. Tô Hoài đã sử dụng lớp từ có tính phóng đại để tạo tiếng cười như từ “*bỏ đời*” nói về sự săn bắt của con người với các giống chim, từ, “*thót rón*” đối với người qua đường khi phở phường chen chúc xe cộ (*Giấc mộng ông thợ diu*), từ “*ghì*”, “*hiếp*”, “*cồn*” đối với những cô gái học đòi, mặt nết (*Chiều chiều*).... Bằng ngôn từ phóng đại, ông đã tạo ra tiếng cười phê phán nhẹ nhàng, hóm hỉnh đối với những cái ngang tai trái mắt trong quá trình đô thị hóa, những việc tiêu cực của thời mở cửa, hội nhập.

3.3.3. Ngôn từ có yếu tố tục

Trong tiếng Việt, tính chất hài hước của ngôn từ hay biểu hiện qua lớp từ thông tục. Các nhà văn trào phúng đều có ý thức sử dụng lớp từ thông tục nhằm mục đích châm biếm, đả kích đối tượng xấu. Ở Tô Hoài, lớp từ thông tục được sử dụng một cách hợp lý, tự nhiên, đạt hiệu quả nghệ thuật.

Tô Hoài thường dùng lớp từ thông tục trong dân gian, tạo lớp từ thông tục theo kiểu dân gian. Đó là việc thêm âm tiết vào từ gốc làm từ có sắc thái mạnh như gà què, chó má, đi thõa, ê sung, toang ngoảng, mượn từ chỉ con vật để chỉ người như chó dái, cún, lợn, đười ươi, dê già, cáo, cú, mái xê, ngựa cái, hồ cái...; dùng từ chuyển nghĩa từ như sương mồm, lật lười, ngượng lười, tha lời, khóa mồm, vãi nước đái mắt...; dùng từ tục trong tiếng chửi, tiếng rủa như tiền nhân sư, tiền nhân cha, bố mày, mẹ mày, cha con đẻ mẹ, ...; một số từ tục vốn “*kiêng kị*” trong văn viết nhưng lại xuất hiện trong lời ăn tiếng nói của tầng lớp bình dân như cứt, đái, ỉa, đái, đít, bẹn, đéo...

Khi sử dụng từ tục, các nhà văn thường rất cẩn trọng vì từ tục đặt không đúng chỗ hoặc dùng quá đà sẽ gây phản cảm. Tô Hoài đã chọn lọc một số lượng từ hợp lý, điều tiết khéo léo để lớp từ có yếu tố tục đạt giá trị nghệ thuật cao.

- Từ tục làm giảm tính chất hệ trọng của sự việc, tạo nên tiếng cười hài hước, nhẹ nhàng: Tuần tráng kiểm soát người ra vào làng để phòng trộm cướp, gặp những tên “*kẻ cướp*” nói năng bỗ bã, bất cần với hàng loạt từ “*đéo*” (*Kẻ cướp bên Bôi*), cán bộ bị giặc vây bắt giữa rừng lạnh thấu xương gặp “*sự cổ*” liên quan tới bộ phận sinh dục (*Vỡ tỉnh*), việc chia quả thực trong cái cách ruộng đất hỗn loạn, bát nháo (*Ba người khác*)...

- Từ tục trong tiếng chửi của những người đàn bà ghê gớm, đánh đá muốn hóa giải nỗi tức bực. Tính hài hước biểu hiện ở chỗ người chửi dùng những từ rất ngoa ngoắt, cay độc nhưng không giải quyết được mâu thuẫn mà có khi còn mang họa vào thân (*Chớp bể mưa nguồn*, *Quê người*, *Mười năm*)

- Từ tục được dùng miêu tả sự vật, sự việc trong cuộc sống hàng ngày theo cách nói đùa của dân gian “*lúa thối đến tận bẹn cây*” (*Ba người khác*) “*Nóng đít lắm, không ngồi một chỗ được nữa*” (*Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ*)

Ngôn từ tục của Tô Hoài có chừng mực, không thô ráp như ngôn từ của Vũ Trọng Phụng, không “*ngoa ngoắt*” như ngôn từ của Nguyễn Công Hoan, không suồng sã như ngôn từ của Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Hồ Anh Thái sau này. Tô Hoài luôn làm chủ được ngôi bút nên dùng từ tục không quá đà. Vì thế, tiếng cười tạo ra bởi yếu tố tục trong ngôn từ của Tô Hoài thường nhẹ nhàng, hóm

hình, thâm thúy.

Tiểu kết chương 3

Đề tài sáng tác của Tô Hoài phong phú, nhân vật của ông đa dạng và cách nhìn cuộc sống của ông đa chiều. Ngôn từ của Tô Hoài cũng thay đổi linh hoạt để theo kịp đời sống. Vừa dân dã vừa giàu chất thơ, vừa trữ tình vừa hài hước. Ba đặc điểm cơ bản của ngôn từ được biểu hiện khá ổn định và có sự kết hợp hài hòa trong sáng tác của Tô Hoài. Chỉ có tài năng thực sự mới giúp Tô Hoài tạo ra sự biến hóa đa dạng của ngôn từ hay ông đã khai thác tối đa chức năng thẩm mỹ của hệ thống ngôn từ mà ông đã chất lọc từ đời sống.

Chương 4

PHƯƠNG THỨC TỔ CHỨC NGÔN TỪ TRONG LỜI VĂN

Ngôn từ nghệ thuật chỉ phát huy hết chức năng thẩm mỹ khi được đặt trong lời văn bởi lời văn là “dạng phát ngôn được tổ chức một cách nghệ thuật, tạo thành cơ sở ngôn từ của văn bản nghệ thuật” (*Từ điển thuật ngữ văn học*). Trong tác phẩm tự sự, lời văn bao gồm lời kể, lời tả, lời cảm và lời bình. Những sáng tạo của nhà văn về phương diện ngôn từ thường bộc lộ qua cấu trúc của các dạng lời. Ở Tô Hoài, sáng tạo về ngôn từ biểu hiện rõ rệt hơn qua phương thức tổ chức ngôn từ trong lời văn.

4.1. Phương thức tổ chức ngôn từ trong lời kể

Đối với các tác phẩm tự sự, lời kể có vai trò quan trọng khi “gắn toàn bộ công việc, bố cục, kết cấu tác phẩm, đưa hành động, lời nói nhân vật vào đúng vị trí của nó đồng thời bộc lộ thái độ của người kể đối với các sự kiện được kể cũng như với người nghe” (*Từ điển thuật ngữ văn học*). Với tác giả văn xuôi, lời kể thể hiện phương thức trần thuật, thể hiện điểm nhìn đối với sự việc, nhân vật. Đặc điểm của lời kể đánh dấu sáng tạo của nhà văn ở phương diện ngôn từ.

Tô Hoài là người kể chuyện rất “có duyên”. Sự hấp dẫn trong lời kể của Tô Hoài không phải tạo ra giọng lạ mà theo cách kể quen thuộc của dân gian, cách kể nhân nhạ, chậm rãi.

4.1.1. Sử dụng khéo léo các hư từ kết hợp lặp từ

Tô Hoài thường sử dụng các hư từ “thì”, “mà”, “rồi”, “cả”, “nữa”, “càng” một cách khéo léo tạo lời kể nhân nhạ, chậm rãi, tự nhiên, thể hiện cách nói theo kiểu dãi dề, có trước có sau của người nhà quê. “*Chị Duyên đã mang tật, lại nhà nghèo nên ba mươi tuổi chị mới lấy chồng. Mà chồng cũng ra hôn chồng*”. Anh Duyên nguyên là người ở đâu đến ngụ cư. Ngụ cư đi làm mướn *chứ* chẳng danh giá gì. Khi gặp chị thì đôi bên đã là *cánh xé muện chợ chiều rồi* cho nên cũng dễ dãi mà lấy nhau” (*Nhà nghèo*). Các hư từ “thì”, “mà”, “lại”, “đã”, “càng”, “chứ”, “mới”, “gì” tạo lời kể nhân nhạ, dãi dề để thấy nhân duyên của hai con người có được sau bao nhiêu bất hạnh.

Cuộc sống ở làng có bao nhiêu cái lệ, kéo theo những cái lệ ấy là bao nhiêu nỗi khổ. Người trong cuộc nếu nhớ mà kể lại thì chẳng bao giờ hết. Tô Hoài đã kể về những cơ phận của một dòng họ bằng giọng chậm rãi, rành rề “Ông tổ chi họ Lê này ngoài bốn mươi tuổi rồi đã nghĩ, biết lo từ thuở bé mà bây giờ cũng không đào đâu ra tiền tậu được con bê, con bò. Ông chẳng có gì cả. Mà lệ làng thì như quả núi dựng đứng trước mặt” (*Quê nhà*). Những từ “rồi”, “mà”, “đâu ra”, “cả”, “thì” như đóng đẽm mọi thứ nhiều khê, phiền toái của việc làng, việc họ mà chỉ tưởng phải è lưng gánh vác.

Lời kể của Tô Hoài thường chuẩn mực, ít có những từ “hô to gọi giắt”, những câu đặc biệt làm người đọc choáng ngợp. Trình tự lời kể lớp lang, bài bản, khá ổn định. Bắt đầu của lời kể thường là từ chỉ thời gian, sự việc, ít bắt đầu bằng từ chỉ tâm trạng hay hành động như lời kể của Nam Cao, Nguyễn Công Hoan.

Để tránh đều đều, đơn điệu dễ làm người ta “lãng” mất sự việc, ông dùng lối lặp từ để tạo điểm nhấn. “*Lúc ấy, từ trong làng trang nghiêm bước ra một đám các cô đội quả com nén. Com nén gạo tám xoan, giò lụa, rượu sen và bánh cốm Vòng... Hạ ở trong đám gái đội quả com nén. Chư là trai làng đón com nén của chạ thết (Chuyện để quên).* Sự lặp lại của từ “*com nén*”, “*đội com*”, “*đón com*” thể hiện sự phối hợp nhịp nhàng của bên trai, bên gái khi tham gia việc làng, rồi từ động tác phối hợp “*ăn ý*” ấy thành mối duyên chồng vợ.; “*Bà Kế có hai người con. Lạn và Mười. Anh Mười đi cán bộ. Chị Lạn năm nay ba mươi một tuổi. Những đêm mùa đông lạnh tê, trần trọc nghĩ đến người con gái đầu lòng ấy bao giờ bà Kế cũng thở dài trông ra trời, trời mãi chưa thấy sáng*”(Xuống làng). Từng câu văn ngắn nối nhau cùng những thông tin nối tiếp mở dần số phận của từng người: có nghề nghiệp, có tuổi tác, có tâm trạng, có thiên nhiên chi phối tâm trạng. Từ “*trời*” lặp lại ngay trong câu biểu hiện cái dang dở, dang dở của đời người, của sự khắc khoải chờ mong một sự đổi thay mà mãi chưa thấy tới.

Tô Hoài đã thể hiện sự khéo léo của cây bút văn xuôi chuyên nghiệp ở chỗ lặp từ mà sự việc được kể không không rườm rà, bề bộn, nhiều việc, nhiều chuyện nhưng vẫn tạo được ấn tượng.

4.1.2. Thay đổi linh hoạt ngôn từ trong lời kể

Tô Hoài luôn chủ động lựa chọn số lượng từ, sắp xếp trình tự ngôn từ trong lời kể linh hoạt tạo nên sự sinh động, hấp dẫn. Cấu trúc riêng của lời kể là: một câu ngắn giới thiệu chung về thời gian, sự việc, sự vật, tâm trạng nằm trọn trong một dòng. Những câu, dòng tiếp theo dẫn sang không gian và sự việc cụ thể. Cấu trúc lời kể này xuất hiện 25 lần ở *Đế Mèn phiêu lưu ký*, 67 lần ở *Truyện Tây Bắc*, 27 lần ở *Mười năm*, 50 lần ở *Quê nhà* ... Với lối kể “đặc biệt”, Tô Hoài dẫn dắt người đọc theo trình tự của việc nhưng không lan man, không làm người đọc phân tâm mà vẫn ghi nhớ từng điểm thực ấn tượng.

4.1.3. Tạo sắc màu cổ tích cho lời kể

Tô Hoài hay kể chuyện xưa và cũng dùng ngôn từ xưa để kể chuyện. Ông sử dụng lớp từ Hán Việt và từ cổ đồng thời “xưa hóa” từ ngữ, giọng điệu qua lối nói mơ hồ, phiếm chỉ về thời gian, không gian, người kể chuyện.

4.1.3.1. Sử dụng từ Hán Việt, từ cổ một cách hợp lý

Tô Hoài sử dụng từ Hán Việt, từ cổ không nhiều nhưng sắp xếp hợp lý để dựng lại cảnh cũ, người xưa. Lớp từ Hán Việt như *sinh lễ, ngọc thực, công chúa*... tái hiện không gian cổ tích (*Nhà Chử, Nô thần, 101 chuyện ngày xưa*), *kinh kỳ, cổ đô, thiên đường, lãnh binh*... tái hiện không khí lịch sử. Lớp từ cổ như *côi, chạ, chiêm, mỗ, duyên cách, cừ, thổ ngại, dặm*... gợi chuyện xưa, người cũ (*Quê nhà, Kể cướp bên Bôi, Chuyện cũ Hà Nội*). Tô Hoài không dùng từ Hán Việt như một lối chơi chữ, cũng không phải gò câu ép chữ mà sắp xếp hợp lý. Từ “*hạt thóc*” chỉ sản phẩm lao động cụ thể, hạt thóc được nâng niu trân trọng, ông dùng từ “*ngọc thực*”(101 chuyện ngày xưa); Từ “*nhân sắc*” chỉ chung vẻ đẹp của phụ nữ nhưng khi công chúa Tiên Dung kết hôn với Chử Đồng Tử, từ “*nhân sắc*” chuyển thành từ “*người đẹp*” khi nàng ở côi Bải Lờ (*Nhà Chử*)...

4.1.3.2. Lựa chọn lớp từ chỉ thời gian và người kể chuyện có tính chất phiếm chỉ

- Sử dụng lớp từ chỉ thời gian quá khứ, mơ hồ để tái hiện chuyện xưa như: “*Năm ấy*”; “*Bao năm đã qua*”; “*Năm nào*”; “*Mấy năm sau*”; “*Chùng ấy năm rồi*”; “*Cơ chùng mấy năm*”; “*Mãi tận mấy năm*”; “*Cải đạo này năm ấy*”...(Quê nhà, Những ngõ phố, Ba người khác)

- Dùng từ chỉ người kể có tính chất mơ hồ như: “*ai*”; “*người ta*”; “*không ai nhớ*”; “*không ai biết rõ*”; “*không biết người nào*”; “*người ta bảo rằng*”(Truyện Tây Bắc, Miền Tây).

Giọng điệu cổ tích thành nét riêng trong lời kể của Tô Hoài, tạo cảm giác

quen thuộc nhưng vẫn hấp dẫn đối với người đọc thời nay.

4.2. Phương thức tổ chức ngôn từ trong lời tả

Lời tả có vai trò quan trọng trong tác phẩm tự sự bởi qua lời tả sự vật, con người hiện lên cụ thể, sinh động, gây ấn tượng và góc nhìn của người tả được biểu hiện rõ. Lời tả không chỉ đem đến sự cảm nhận mà cao hơn là khơi gợi tưởng tượng và tình cảm. Nhiều nhà văn nổi tiếng từ nghệ thuật miêu tả và Tô Hoài là nhà văn thành công ở nghệ thuật miêu tả trong đó lời tả có vai trò quan trọng.

4.2.1. Lựa chọn ngôn từ gây ấn tượng mạnh

Trong miêu tả, việc lựa chọn từ để tạo điểm nhấn rất quan trọng. Tô Hoài đã lựa chọn hệ thống từ gợi hình đặc sắc để tạo điểm nhấn về cảnh, về người, kết hợp giữa miêu tả trực tiếp và so sánh, tạo nên nhiều hình ảnh độc đáo.

4.2.1.1. Nghệ thuật sử dụng từ gợi hình

Tô Hoài luôn chọn từ “khóa” để tạo điểm nhấn của cảnh, của người. Điều này thể hiện qua cách tả trắng với từ “một vẩy trắng vừa *ngán* lên giữa khoảng trời trong vầy” (*Quê nhà*), tả nắng với từ “*mắt nắng*” (*Nhà Chừ*), tả sương mù ở Phiêng Sa với từ “*vừa*” (*Miền Tây*), tả mưa với từ “*lưới nước*” (*Nhà Chừ*).

Điểm độc đáo trong cách miêu tả thiên nhiên của Tô Hoài là màu sắc, hương vị luôn có sự biến đổi theo thời gian và không gian. Tính từ chỉ màu sắc, hương vị thường đứng sau động từ tạo ra sự vận động, thay đổi của cảnh sắc như “*chín vàng*”; “*tôa trắng*”; “*trô xanh rờn*”; “*nở hoa tím*”; “*nảy vừng mặt trời đỏ tròn xoe*”; “*trải ra màu xanh thẫm*” (*Nhà Chừ*, *Đào hoang*, *Ký ức Đồng Dương*, *Chuyện để quên...*)

Tả người, Tô Hoài chọn tả đôi mắt. Đôi mắt “*lúng liếng*” của những cô gái ven sông Cái (*Nhà Chừ*), đôi mắt “*trắng dã như miếng mảnh sành*” của người đàn bà khéo đôi mắt “*ngây thơ hiền lành như củ khoai lùi*” của Đơm, đôi mắt “*đỏ đồng doc*” như mắt cá chày của Cự (*Ba người khác*), Đôi mắt *vừa tỉnh quai vừa mơ màng* của chị cán bộ dưới xuôi khác đôi mắt *trong sáng hồn nhiên* của các chị người Tày (*Vỡ tỉnh*), Đôi mắt “*lăng liếc*” của chị Hai Tâm (*Mười năm*); Đôi mắt “*vằn đỏ*” của Trọng Thủy (*Nó thần*). Tô Hoài đã lựa chọn được những từ sắc sảo, gợi được cái thần của cảnh, của người.

4.2.1.2. Khai thác khả năng gợi liên tưởng của ngôn từ qua so sánh

Tô Hoài tạo ra nhiều hình ảnh so sánh độc đáo, hết sức nên thơ của cảnh sắc. Những từ dùng trong so sánh khi tả thiên nhiên thường là những từ có thanh điệu nhẹ nhàng, gợi hình ảnh có chút mờ nhòe, như có như không. So sánh “*con đường nhỏ mỏng mảnh như khói vương*” (*Cỏ dại*) So sánh “*ruộng bậc thang*” như những chiếc “*gương nước*” (*Miền Tây*)

Cách so sánh của Tô Hoài khác với Nguyễn Tuân, Vũ Bằng bởi ông thường dùng từ chỉ sự vật cụ thể trong đời thường để so sánh, ít dùng từ chỉ sự vật trừu tượng. Qua so sánh gợi cảm giác trực tiếp về cảnh, ít gợi suy tưởng, triết lý.

4.2.2. Làm mới ngôn từ trong lời tả

Tô Hoài luôn tăng cường khả năng biến hóa của từ theo phương thức chuyển nghĩa. Từ nghĩa gốc trong “*Từ điển Tiếng Việt*” sang nghĩa tu từ khi vận dụng vào văn cảnh cụ thể.

Từ “*nguồn*” có nghĩa gốc là “*nơi bắt đầu của sông, suối*”, mở rộng thành “*nơi bắt đầu, phát sinh hoặc nơi cung cấp được*” Tô Hoài dùng để tả sự vận động. Có khi là của gió trong không gian rộng “*trong đêm nguồn lên từng trận giải đồng đầu mùa hạ lồng lộng thổi qua cánh đồng trên thành tre, bờ giồng*”, có khi chỉ vang động của âm thanh “*trong tiếng trống, tiếng tù và nguồn lên*” (*Quê nhà*).

Từ “*vờn*” có nghĩa gốc là “*lượn qua lượn lại trước mặt một đối tượng nào đó như đùa rờn*” được Tô Hoài dùng với nhiều nét nghĩa: tả màu sắc luôn vận động “*những luống cây rập rờn như làn sóng đỏ vờn lên tận chòm núi*” (*Truyện Tây Bắc*);

chỉ sự uốn lượn của khói “Trong nhà bà lão, đồng rằm đã *vòn* ngọn leo lét”; chỉ động tác múa của các cô gái “các cô gái xắn váy quai công bước ra, cặp đôi cặp ba *vòn* tay lên múa chèo chải” hay động tác của các đồ vật “tay *vòn* lên như thách”; chỉ mái tóc của các cô gái “những khuôn mặt vàng vạc như trắng rằm, bao nhiêu trắng rằm mọc quanh làn tóc *vòn* lên như mây”; cũng có lúc dùng tả nước “Bên vắng rồi, chỉ còn nghe tiếng con nước óc ách *vòn* quanh mấy cái mảng vau”(Nhà Chừ). Độc đáo nhất là từ “*vòn*” dùng tả con đường ở vùng cao “dài hun hút, *vòn* lên từng nét ghê rợn bên sườn núi trọc”(Miền Tây)...

Từ “*cái*”, một từ rất thông dụng trong ngôn ngữ tiếng Việt, được dùng trong nhiều văn cảnh giao tiếp khác nhau với nhiều nghĩa khác nhau. Theo *Từ điển Tiếng Việt* từ “*cái*” có tới 20 nét nghĩa, có nghĩa thực, có nghĩa tu từ. Với phong cách khẩu ngữ, Tô Hoài dùng từ “*cái*” lặp lại nhiều lần trong các văn cảnh khác nhau, đạt hiệu quả nghệ thuật.

Một số từ lấy không có trong “*Từ điển Tiếng Việt*” được Tô Hoài dùng với nghĩa sáng tạo. Từ “*ve ve*” được Tô Hoài dùng để chỉ sự động đục, nhộn nhịp “người đi từng đoàn dài, lao nhao, *ve ve* như mặc cửi”; “Chiếc thuyền độc mộc, chiếc thuyền thúng tua tua *ve ve* như lá tre khắp mặt nước. Ở văn cảnh khác, từ “*ve ve*” chỉ sự hoạt động thành thạo của người làng chài “*ve ve* chiếc nan đi dăng lưới, trưa nắng cời trần thuyền mái khoang bụng nong nia phơi cá”. Trong văn cảnh khác, từ “*ve ve*” được dùng để chỉ sự tháo vát xen chút lãng lơ của người đàn bà như chị Hai Tâm “đủ mấy năm đầu đã, chị ta vẫn *ve ve* không khác ngày dệt cửi ở đây”(Quê nhà). Từ “*nhô nhóp*” được dùng để tả sự lộn xộn, có thay đổi về hình dạng như kiểu ngồi của đám người hầu đồng “*nhô nhóp* như cóc ngồi”(Chuyện cũ Hà Nội), chỉ những lớp sóng đua nhau “giỡn xuôi ngược nhẩy *nhô nhóp* trong bóng nắng chiều như tất cả các loài cá trong sóng đang nổi lên”(Nhà Chừ) chỉ sự lên xuống không đều đặn “chiếc loa giấy *nhô nhóp* sau lưng đôi trường Cự”(Ba người khác). Từ “*to hó*” được dùng chỉ dáng đứng của anh chim sẻ nhỏ bé như những kiếp người nhỏ bé trong không gian nhỏ hẹp “Anh chim sẻ xưa nay vẫn *to hó* đứng trong đầu nhà”, chỉ kiểu đứng không chừng chạc, thiếu tự tin của nhà văn nghèo “chuyến xe điện chạy quay về được một quãng, gã vẫn đứng *to hó* trong ngõ”. Gần nghĩa với từ “*to hó*” còn một số từ gọi hình khác tả cách đứng không chừng chạc như “*do dó*”; “*hó háy*”; “*dó dáy*”.... Từ “*nhụ nhọ*” dùng chỉ khoảng giao thời giữa sáng và tối (khác với từ “nhập nhòa”), “*tối nhụ nhọ*, chẳng rõ mặt ai, các cô ngồi đứng xòa tóc *gió thổi như ma đánh đu*” ... Với việc sử dụng từ ngữ khéo léo, tinh sảo, Tô Hoài tả sự vật và sự việc rất sinh động, tuy quen mà vẫn thấy hấp dẫn.

Đọc mỗi trang viết của Tô Hoài đều tìm thấy sự thú vị vì lớp từ vựng luôn được ông làm mới, luôn mang dấu ấn của một nhà văn tài hoa, có giọng điệu ngôn ngữ riêng: vừa dí dỏm, vừa tự nhiên, suồng sã vừa giàu sức gợi, tinh tế.

4.2.3. *Tăng khả năng biểu đạt của ngôn từ qua kết hợp các dạng lời*

Tô Hoài thực sự làm chủ ngôi bút trong khi kể và khi tả, không sa vào lan man, dài dòng mà cũng không tạo cho người đọc sự hụt hẫng.

Ông điều tiết khéo léo giữa lời kể và lời tả, đan xen giữa lời kể và lời tả. Lời kể chứa đựng sự việc để kể chuyện phải có chuyện, ra chuyện. Lời tả gây ấn tượng về cảnh và qua tả, người kể được tham gia vào chuyện. Người đọc không có cảm giác nhàm chán và cũng không sốt ruột bởi sự dài dòng, lan man.

Từ “*Chao*”, “*Chao ời*”, “*Ồi*” được đan xen trong lời kể, biểu hiện cảm xúc của nhân vật hoặc người kể chuyện.

Lời cảm được đan xen trong lời kể và lời tả một cách khéo léo, bộc lộ cách nhìn của tác giả đối với nhiều hiện tượng của đời sống. Trong sự đan xen giữa lời kể và lời cảm, từ “*Ồ hay*” xuất hiện sau đoạn kể thể hiện nhiều sắc thái

biểu cảm với các đối tượng khác nhau. Nó vừa có ý của lời bình, lại có nghĩa của lời kể, lời cảm. Sau đoạn văn tả cảnh thơ mộng của Hồ Tây, ông kết thúc màn tả cảnh bằng tiếng chuông chùa văng lại và từ “*Ô hay*”. “Dầu sao, tiếng chuông giờ tý nửa khuya đôi đêm sang ngày đã gọi lại người ta về với đời.. Từ “*ô hay*” như một ngớ ngàng, lạ cho mình bởi tưởng đã lãng quên nhưng nghe âm thanh quen thuộc những xúc động, nhớ thương lại trào lên da diết.

Từ “*ô hay*” hàm chứa cả cảm xúc và thái độ đánh giá nên Tô Hoài dùng nó để khái quát vấn đề của xã hội “Chợt nghe chim chích chòe vì vút khoan tã từng tiếng đầu đây. *Ô hay*, chim chích chòe về giữa thành phố...”. Từ “*ô hay*” biểu hiện sự ngạc nhiên nhưng bên trong là nỗi buồn, sự tiếc nuối khi những gì thuần phác của tự nhiên trở nên “lạc loài” giữa đô thị.

Đáng chú ý nhất là từ “*ô hay*” gắn với nhận thức về cái riêng của mỗi người, của nhà văn. Cái riêng ấy đôi khi khó tìm được tri âm, chịu thêm sự đánh giá lúc thế này lúc thế kia của người đời “*Ô hay*, người ta ra người ta thì phải là người ta đã chứ”. Câu triết luận này, Tô Hoài dành cho Nguyễn Tuân, một người rất “ngông” nhưng cũng có lúc rất đời thường, ít ra là theo cách nhìn của Tô Hoài.

4.3. Phương thức tổ chức ngôn từ trong lời nhân vật

Ngôn ngữ nhân vật là một yếu tố quan trọng để nhà văn khắc họa tính cách, mối quan hệ giữa các nhân vật. Từ đó khái quát những vấn đề của đời sống và số phận con người. Cách tổ chức ngôn từ trong ngôn ngữ nhân vật thể hiện điểm nhìn, quan niệm của nhà văn về con người. Tô Hoài rất chú trọng đến ngôn ngữ nhân vật và đã chủ động lựa chọn ngôn từ cho lời nhân vật. Sự lựa chọn, sáng tạo của ông trong lời nhân vật biểu hiện ở lời đối thoại và lời độc thoại.

4.3.1. Phương thức tổ chức ngôn từ trong lời đối thoại

Trong ngôn ngữ nhân vật, lời đối thoại bộc lộ tính cách và các mối quan hệ gia đình, xã hội, thể hiện tư tưởng của tác giả. Quan tâm đến con người trong đời thường nên Tô Hoài chú ý nhiều đến ngôn ngữ đối thoại của nhân vật. Ông đã cá thể hóa nhân vật sâu sắc qua lời đối thoại theo một số dạng thức vừa quen thuộc vừa có điểm riêng.

4.3.1.1. Từ ngữ trong lời thoại ngắn gọn, tỉnh lược

Sự tỉnh lược ngôn từ trong lời thoại thể hiện cách nói của người bình dân và tính cách nhân vật trong những tình huống đặc biệt: đối thoại của những đôi lứa yêu nhau kiêu ngạo lời nhưng nói được nhiều chuyện; đối thoại khi giải quyết những mâu thuẫn trong gia đình một cách đơn giản, dễ dàng của những người ít chữ...

Những chàng trai, cô gái quê trong tác phẩm của Tô Hoài nói với nhau rất tỉnh tứ nhưng không văn hoa, dài dòng (Cuộc đối thoại giữa Hẹn và Mây trong truyện *Vàng phai*; của Hời và Ngây trong *Quê người*) Trong các tác phẩm của Tô Hoài sau 1975, lời đối thoại tỉnh lược các nhân vật của Tô Hoài đã mang sắc thái khác. Đó là sự tỉnh táo, sắc lạnh của những con người thực dụng hay lạnh lùng vô cảm trong cơ chế thị trường (Đối thoại giữa Duyên và Bối trong *Ba người khác*; Giữa nhân vật “tôi” và người lái tắc xi trong “*Giấc mộng ông thợ diều*”),

Kiểu đối thoại tỉnh lược, cộc lốc, dồn nén thông tin có tính thống báo của kiểu người vô cảm xuất hiện trong tác phẩm sau 1975 của Tô Hoài giống kiểu đối thoại trong các tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp, Hồ Anh Thái, Phạm Thị Hoài...

4.3.1.2. Ngôn từ thay đổi trong cuộc thoại

Nhìn cuộc sống và con người đa chiều, sâu sắc nên khi xây dựng các cuộc đối thoại thể hiện tính cách nhân vật, Tô Hoài chú ý thay đổi ngôn từ qua cách thay đổi từ nhân xưng. Việc thay đổi cách xưng hô trong cuộc thoại thể hiện sự đa diện đan xen của nhiều mặt trong tính cách nhân vật (đối thoại của Lạp, Lê và Chúc trong *Mười năm*, của Bối và Duyên, Cự và Bối trong *Ba người khác*).

4.3.2. Phương thức tổ chức ngôn từ trong lời độc thoại

Trong nghệ thuật xây dựng nhân vật, lời độc thoại với vai trò “lời phát ngôn của nhân vật với chính mình, thể hiện trực tiếp quá trình tâm lý, nội tâm” (*Từ điển thuật ngữ văn học*). Tô Hoài luôn chú ý tới việc khắc họa nội tâm khi xây dựng nhân vật.

4.3.2.1. Ngôn từ diễn tả nội tâm trực tiếp.

Trong sáng tác của Tô Hoài, ngôn từ diễn tả nội tâm trực tiếp không mạnh mẽ, khốc liệt. Chủ yếu là nỗi đau tinh thần như nỗi buồn, nỗi nhớ kỷ niệm xưa của Ính (*Mường Giôn*), nỗi đau khổ của nhân vật Mỹ khi bị trói trong đêm mùa xuân (*Vợ chồng A Phủ*), nỗi đau khổ của bà Giàng Súa khi mất mẹ con phải sống trong rừng sâu (*Miền Tây*)...

Ở những tác phẩm truyện sau 1975, Tô Hoài khắc họa thế giới nội tâm của nhân vật sâu sắc hơn, đa chiều hơn. Nỗi đau khổ của cô gái nhảy Mỹ Lan khi bị quá khứ ám ảnh (*Những ngõ phố*); nỗi đau khổ của người đàn bà nghèo khi thấy sự đầm ấm ngày xưa không còn (*Ba người khác*), nỗi đớn đau của Sâm khi không biết bố mẹ là ai, bị lợi dụng thân xác (*Mẹ mình bố mình*)...

Ngôn ngữ độc thoại của nhân vật trong sáng tác Tô Hoài có sự phát triển từ *Quê người đến Mười năm, Miền Tây, Ba người khác, Mẹ mình bố mình* với những tìm tòi, khám phá thế giới tâm hồn con người và liên tục tìm cách biểu đạt mới của nhà văn.

4.3.2.2. Ngôn từ nửa trực tiếp

Điểm mạnh của Tô Hoài trong tổ chức ngôn từ ở lời nhân vật là ngôn ngữ nửa trực tiếp “một phương thức tu từ, giúp cho ý thức nhân vật được hiện diện và người đọc thâm nhập vào ý nghĩ thâm kín của nhân vật” (*Từ điển thuật ngữ văn học*). Ở loại ngôn ngữ nửa trực tiếp có tâm trạng của nhân vật, có sự đồng điệu của tác giả. Ngôn ngữ nửa trực tiếp giúp Tô Hoài hóa thân vào nhân vật, tính cách nhân vật được khắc họa đa dạng hơn, thể hiện cách nhìn “con người là con người” vừa hiện thực vừa tình tế. Nhân vật Lạp, Nhân nghĩ về người cùng tham gia hội Ái hữu hay nghĩ về tình yêu người khác dành cho mình (*Mười năm*), nhân vật Nghĩa nghĩ về thân phận mình (*Quê nhà*), nhân vật anh đội Bồi cảm nhận về con người trong cuộc cải cách (*Ba người khác*)...

Trong sự đổi mới ngôn ngữ văn xuôi sau 1975, đặc biệt những cách tân trong ngôn ngữ đối thoại, độc thoại, Tô Hoài đã cố gắng “làm mới mình” khi khắc họa thế giới nội tâm của nhân vật bằng lời độc thoại và lời nửa trực tiếp.

Những nhân vật của Tô Hoài có thể chưa đạt đến mức điển hình đặc sắc nhưng có sức sống vì những sắc thái tinh cảm, suy nghĩ được Tô Hoài biểu hiện bằng tiếng nói của chính nhân vật.

Tiểu kết chương 4

Phương thức tổ chức ngôn từ trong lời văn là sự vận động của ngôn từ qua sáng tạo của nhà văn. Vốn ngôn từ của Tô Hoài không chỉ giúp nhà văn biểu hiện “muôn mặt đời sống”, sự phát triển của đời sống mà còn phát huy tối đa chức năng thẩm mỹ trong lời văn nghệ thuật gần với các tình huống nghệ thuật trong đó ông quan tâm nhiều đến lời kể, lời tả, kết hợp nhuần nhuyễn giữa lời kể, lời tả và lời cảm, lời bình. Những “cấu trúc ngôn từ đặc biệt” tạo nên sức sống cho lời văn của Tô Hoài. Sức sống của lời văn cũng là sức sống của các tác phẩm qua các giai đoạn khác nhau của văn xuôi hiện đại.

KẾT LUẬN

1. Ngôn từ nghệ thuật là một trong những phương diện tạo nên giá trị của

tác phẩm văn học, tạo nên phong cách nghệ thuật của nhà văn và cũng là một phương diện đánh dấu sự phát triển của một giai đoạn văn học, một nền văn học. Tô Hoài là người ý thức về vai trò quan trọng của ngôn từ trong sáng tác, có sáng tạo trong ngôn từ, hình thành phong cách ngôn ngữ với ba đặc điểm cơ bản: Ngôn từ dân dã, đời thường; Ngôn từ giàu chất thơ; Ngôn từ hài hước, dí dỏm pha chút tinh quái.

Điểm nổi bật trong ngôn từ nghệ thuật của Tô Hoài là sự đan xen, kết hợp của những tính chất tương như khác biệt: dân dã đến trần trụi, suông sã lại trữ tình, thâm đượm chất thơ; vừa bay bổng lãng mạn vừa hài hước dí dỏm, tinh quái; vừa cổ kính xa xưa lại vừa hiện đại. Sự đan xen của những đặc điểm ngôn từ thể hiện cảm quan nghệ thuật của Tô Hoài: hướng về hiện thực đời thường, nâng hiện thực lên trong hư cấu nghệ thuật nhưng không xa rời thực tế. Ông rất tinh tường, tinh tế khi chọn những sự vật, sự việc tiêu biểu của đời sống hàng ngày, những cái bình dị nhưng có khả năng khái quát bản chất con người và cuộc sống, chứa đựng giá trị hiện thực và nhân sinh. Ông cũng rất tinh thông, điêu luyện, tài hoa khi lựa chọn, sử dụng ngôn từ tương thích để biểu đạt những điều mình đã chọn. Sự kết hợp nhuần nhuyễn hài hòa của nhiều tính chất khiến cho hệ thống ngôn từ nghệ thuật của Tô Hoài không đơn điệu, nhàm chán mà luôn luôn mới mẻ, hấp dẫn với người đọc.

2. Ngôn từ chỉ phát huy tối đa giá trị thẩm mỹ khi vận động trong lời văn nghệ thuật. Việc sắp xếp, tổ chức ngôn từ được Tô Hoài thực hiện như một nguyên tắc trong sáng tác. Ở cấu trúc ngôn từ, Tô Hoài vừa tuân thủ những thủ pháp của chủ nghĩa hiện thực vừa có những sáng tạo riêng. Ông đã vận dụng ngôn từ Tiếng Việt một cách sáng tạo qua các dạng lời văn bao gồm lời kể, lời tả, lời nhân vật trong đó đặc biệt thành công ở lời kể và lời tả. Lời kể mực thước nhưng vẫn có điểm nhấn, tạo lời kể xưa qua sử dụng hợp lý từ Hán Việt, từ cổ, tạo giọng điệu cổ tích khi dùng từ chỉ thời gian và người kể chuyện có tính chất phiếm chỉ, Lời tả gây ấn tượng vì chọn từ đặc sắc, kết hợp giữa miêu tả cụ thể và so sánh có sự kết hợp tinh tế của nhiều dạng lời càng làm cho ngôn từ có khả năng biểu đạt cao hơn.

3. Tô Hoài đã đóng góp đối với sự phát triển ngôn ngữ văn xuôi hiện đại ở một số phương diện: tận dụng tối đa khả năng của tiếng Việt trong việc tái hiện cuộc sống, con người ở nhiều tình huống, nhiều giai đoạn lịch sử; hiện đại hóa ngôn ngữ văn xuôi ở nhiều loại ngôn từ, nhiều giọng điệu ngôn ngữ.

Tô Hoài luôn tìm cách “làm mới”, làm “lạ hóa” ngôn từ nhưng không làm cho ngôn từ thành xa lạ với cách cảm, cách hiểu của đại chúng. Ông đã hiện đại hóa ngôn từ theo hướng dân chủ hóa. Tính chất dân chủ này giúp cho phong cách ngôn ngữ của ông có tính ổn định. Từ những năm trước cách mạng, theo suốt thời kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ rồi xây dựng chủ nghĩa xã hội, cho đến những năm đổi mới và những năm đầu thế kỷ XXI, ngôn ngữ của Tô Hoài luôn được làm mới, cập nhật nhưng không mất đi nét riêng.

4. Từ đời văn- quá trình sống hết mình và lao động nghệ thuật miệt mài, say mê của Tô Hoài, từ giá trị nghệ thuật mà Tô Hoài đã tạo nên qua các sáng tác, đặc biệt là những sáng tạo về ngôn từ, có thể thấy rõ hơn bài học: Nhà văn nói riêng, mỗi người Việt Nam luôn phải trau dồi ngôn ngữ tiếng Việt, sử dụng sáng tạo ngôn ngữ tiếng Việt, làm cho tiếng Việt ngày càng “giàu và đẹp”.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Vũ Thùy Nga (2011), *Phong vị đồng dao trong tác phẩm Dế Mèn phiêu lưu ký*, Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tháng 6 năm 2011.
2. Vũ Thùy Nga (2015), *Tô Hoài người kể chuyện xưa mà vẫn mới, Kỹ yếu hội thảo “Tô Hoài – một đời văn”*, Hội nhà văn Hà Nội tháng 7 năm 2015.
3. Vũ Thùy Nga (2015), *Ngôn từ nghệ thuật trong truyện ngắn của Tô Hoài trước Cách mạng tháng Tám*, Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tháng 5 năm 2015.
4. Vũ Thùy Nga, *Cách gọi nhân vật – Một phương diện thể hiện cảm quan hiện thực đời thường trong sáng tác của Tô Hoài* (Tạp chí Văn học nghệ thuật Hải Dương, số 162, Tháng 12 năm 2015, Hội Văn học nghệ thuật Hải Dương).
5. Vũ Thùy Nga, *Chuyện ăn, uống qua cách nhìn Tô Hoài* (số 378, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, tháng 12, năm 2015).